

TRƯỜNG THPT TRUNG LẬP

ĐỀ CƯƠNG

NGỮ VĂN

Phân tích các tác phẩm chương trình HK1

12

★ NHỮNG KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG CƠ BẢN ★

VĂN HỌC SỬ: KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX

I. KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1975

1. Vài nét về hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa

- Đường lối văn nghệ của Đảng đã tạo nên trên đất nước ta một nền văn học thống nhất.
- Từ năm 1945 đến năm 1975, trên đất nước ta diễn ra nhiều biến cố, sự kiện lớn lao:
 - + Hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ kéo dài suốt 30 năm đã tạo nên ở văn học giai đoạn này những đặc điểm và tính chất riêng của một nền văn học phát triển trong hoàn cảnh chiến tranh.
 - + Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc từ 1954 đến 1975 với tinh thần vừa sản xuất vừa chiến đấu và làm hậu phương vững chắc cho tiền tuyến miền Nam.
- Trong hoàn cảnh chiến tranh, điều kiện giao lưu văn hóa của chúng ta với nước ngoài không thuận lợi, chỉ giới hạn trong một số nước (Liên Xô, Trung Quốc,...).

2. Quá trình phát triển và những thành tựu chủ yếu

2.1. Chặng đường từ năm 1945 đến năm 1954

a) Những năm đầu đất nước vừa giành độc lập (1945 – 1946)

- Văn học phản ánh không khí hồ hởi, vui sướng đặc biệt của nhân dân ta khi đất nước vừa giành độc lập. Chủ đề bao trùm là ca ngợi Tổ quốc và quần chúng cách mạng, kêu gọi tinh thần đoàn kết toàn dân, cổ vũ phong trào Nam tiến, biểu dương những tấm gương vì nước quên mình.
- Những tác phẩm tiêu biểu: *Dân khí miền Trung* của Hoài Thanh, *Huế tháng Tám* và *Vui bất tuyệt* của Tố Hữu, *Ngọn quốc kì* và *Hội nghị non sông* của Xuân Diệu, *Tình sông núi* của Trần Mai Ninh...

b) Từ cuối năm 1946 đến năm 1954

Văn học tập trung phản ánh cuộc kháng chiến chống Pháp trên tinh thần theo đường lối văn nghệ của Đảng. Văn học gắn bó sâu sắc với đời sống cách mạng và kháng chiến, tập trung khám phá sức mạnh và những phẩm chất tốt đẹp của quần

chúng nhân dân, thể hiện niềm tự hào dân tộc và niềm tin vào tương lai tất thắng của cuộc kháng chiến.

★Về văn xuôi:

- Thành tựu trong những năm đầu là sự đóng góp của hai thể loại truyện ngắn và kí với những tác phẩm tiêu biểu: *Một lần tới thủ đô* và *Trận phố Ràng* của Trần Đăng, *Đôi mắt* và *Nhật kí ở rừng* của Nam Cao, *Làng* của Kim Lân, *Thư nhà* của Hồ Phương...

- Từ năm 1950 trở đi: Bắt đầu xuất hiện những tập truyện kí khá dày dặn. Nhiều tác phẩm đã đạt giải thưởng của Hội Văn nghệ Việt Nam như:

+ Giải thưởng truyện kí 1951 – 1952: *Vùng mỏ* của Võ Huy Tâm (giải nhất), *Xung kích* của Nguyễn Đình Thi (giải nhì), *Kí sự Cao Lạng* của Nguyễn Huy Tưởng (giải ba).

+ Giải thưởng truyện kí 1954 – 1955: *Đất nước đứng lên* của Nguyên Ngọc và *Truyện Tây Bắc* của Tô Hoài (đồng giải nhất), *Con trâu* của Nguyễn Văn Bổng (giải nhì).

★Về thơ ca: Xuất hiện những tác phẩm có giá trị như: *Cảnh khuya*, *Cảnh rừng Việt Bắc*, *Rằm tháng giêng*, *Lên núi* của Hồ Chí Minh, *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm, *Tây Tiến* của Quang Dũng, *Nhớ* của Hồng Nguyên, *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, *Đồng chí* của Chính Hữu. Đặc biệt là tập thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu (đạt giải nhất giải thưởng của Hội Văn nghệ Việt Nam 1954 – 1955).

★Về kịch: Một số vở kịch cũng gây được sự chú ý lúc bấy giờ như: *Bắc Sơn* và *Những người ở lại* của Nguyễn Huy Tưởng, *Chị Hòa* của Học Phi...

★Về lí luận, nghiên cứu, phê bình: Cũng có một số sự kiện và tác phẩm có ý nghĩa quan trọng.

2.2. Chặng đường từ năm 1955 đến năm 1964

Chủ đề chính: Ngợi ca những đổi thay của đất nước và con người trong bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, thể hiện tình cảm sâu nặng với miền Nam ruột thịt, bày tỏ nỗi đau chia cắt và ý chí thống nhất nước nhà.

★Về văn xuôi:

- Mở rộng đề tài, bao quát được khá nhiều vấn đề, nhiều phạm vi của hiện thực đời sống:

+ Một số tác phẩm khai thác đề tài về kháng chiến chống Pháp trước đó với cái nhìn sâu sắc, toàn diện hơn như: *Sống mãi với thủ đô* của Nguyễn Huy Tưởng, *Cao điểm cuối cùng* của Hữu Mai, *Trước giờ nổ súng* của Lê Khâm...

+ Một số tác phẩm khai thác đề tài hiện thực đời sống trước cách mạng tháng Tám với cái nhìn, khả năng phân tích và sức khái quát mới như: *Vợ nhặt* của Kim Lân, *Tranh tối tranh sáng* của Nguyễn Công Hoan, *Mười năm* của Tô Hoài, *Vỡ bờ* của Nguyễn Đình Thi, *Cửa biển* của Nguyên Hồng...

+ Rất nhiều tác phẩm viết về đề tài công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc như: *Sông Đà* của Nguyễn Tuân, *Bốn năm sau* của Nguyễn Huy Tưởng, *Mùa lạc* của Nguyễn Khải, *Cái sân gạch* của Đào Vũ...

★Về thơ ca:

- Phát triển mạnh mẽ, có được một mùa gặt bội thu với nhiều tập thơ có giá trị:

+ Viết về cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc: *Gió lộng* của Tố Hữu, *Ánh sáng và phù sa* của Chế Lan Viên Viên, *Riêng chung* của Xuân Diệu, *Trời mỗi ngày lại sáng*, *Đất nở hoa*, *Bài thơ cuộc đời* của Huy Cận, *Bài thơ Hắc Hải* của Nguyễn Đình Thi, *Những cánh buồm* của Hoàng Trung Thông...

+ Viết về nỗi đau chia cắt đất nước, nỗi nhớ quê hương và khát vọng giải phóng miền Nam: Một số bài thơ trong tập *Gió lộng* của Tố Hữu, *Gửi miền Bắc*, *Tiếng sóng*, *Hai nửa yêu thương* của Tế Hanh.

+ Viết về chính quê hương miền Nam: *Mơ anh hoa nở* của Thanh Hải, *Quê hương* của Giang Nam.

★Về kịch nói: Có những bước phát triển đáng kể với những vở kịch tiêu biểu: *Một đảng viên* của Học Phi, *Ngọn lửa* của Nguyễn Vũ, *Quần* của Lộng Chương, *Chị Nhàn* và *Nổi gió* của Đào Hồng Cẩm...

2.3. Chặng đường từ năm 1965 đến năm 1975

Chủ đề chính: ca ngợi tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong những năm chống Mỹ.

★Về văn xuôi:

- Ở miền Nam, những tác phẩm truyện, kí viết từ trong máu lửa của chiến tranh đã phản ánh nhanh nhạy và kịp thời cuộc chiến đấu của quân dân ta ở tiền tuyến lớn: *Người mẹ cầm súng* của Nguyễn Thi, *Rừng xà nu*, *Đất Quảng* của Nguyễn Trung Thành, *Hòn đất*, *Bức thư Cà Mau*, *Giấc mơ của ông lão vườn chim* của Anh Đức, *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng, *Rừng U Minh* của Trần Hiếu Minh, *Gia đình má Bảy*, *Mẫn và tôi* của Phan Tứ, *Sống như anh* của Trần Đình Vân.

- Ở miền Bắc, truyện, kí cũng phát triển mạnh. Tiêu biểu là những tập kí chống Mĩ của Nguyễn Tuân, truyện ngắn của Nguyễn Thành Long, Nguyễn Kiên, Vũ Thị Thường, Đỗ Chu... Tiểu thuyết cũng có những tác phẩm tiêu biểu: *Vùng trời* của Hữu Mai, *Cửa sông* và *Dấu chân người lính* của Nguyễn Minh Châu, *Chiến sĩ* của Nguyễn Khải, *Bão biển* của Chu Văn...

★Về thơ ca:

- Thơ ca thể hiện rõ khuynh hướng mở rộng hiện thực, đồng thời bổ sung, tăng cường chất suy tưởng, chính luận. Nhiều tập thơ có tiếng vang, tạo được sự lôi cuốn, hấp dẫn cho người đọc như: *Ra trận*, *Máu và hoa* của Tố Hữu, *Hoa ngày thường - chim báo bão*, *Những bài thơ đánh giặc* của Chế Lan Viên, *Hai đợt sóng*, *Tôi giàu đôi mắt* của Xuân Diệu, *Dòng sông trong xanh* của Nguyễn Đình Thi, *Đầu súng trăng treo* của Chính Hữu, *Cửa mở* của Việt Phương, *Vàng trắng quảng lửa*, *Thơ một chặng đường* của Phạm Tiến Duật, *Đất ngoại ô*, *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm, *Gió Lào cát trắng* của Xuân Quỳnh, *Hương cây - Bếp lửa* của Lưu Quang Vũ và Bằng Việt, *Cát trắng* của Nguyễn Duy, *Góc sân và khoảng trời* của Trần Đăng Khoa...

- Lịch sử thơ ca chặng đường này đặc biệt ghi nhận sự xuất hiện và những đóng góp của thế hệ các nhà thơ trẻ thời kì chống Mĩ.

★Về kịch: cũng có những thành tựu đáng ghi nhận với những vở kịch gây được tiếng vang như: *Quê hương Việt Nam* và *Thời tiết ngày mai* của Xuân Trinh, *Đại đội trưởng của tôi* của Đào Hồng Cẩm, *Đôi mắt* của Vũ Dũng Minh...

3. Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975

3.1. *Nền văn học chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hóa, gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước*

- Xuất phát từ yêu cầu của lịch sử, nền văn học mới sớm được kiến tạo theo mô hình “*Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận*” cùng với kiểu nhà văn mới: nhà văn – chiến sĩ.

- Khuynh hướng tư tưởng chủ đạo của nền văn học mới là xem văn học trước hết là một thứ vũ khí phục vụ sự nghiệp cách mạng.

- Gắn bó với dân tộc, với nhân dân và đất nước, dùng ngòi bút để phục vụ kháng chiến, cổ vũ chiến đấu vừa là trách nhiệm, vừa là ý thức tự giác của nhà văn.

- Phần lớn các sáng tác tập trung vào việc phản ánh những vấn đề trọng đại nhất của đất nước và cách mạng: đấu tranh thống nhất đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều này đã tạo nên hai đề tài lớn có tính chất bao trùm trong văn học: đề tài *Tổ quốc* và đề tài *chủ nghĩa xã hội*.

3.2. Nền văn học hướng về đại chúng

- Đại chúng vừa là đối tượng phản ánh và đối tượng phục vụ, vừa là nguồn bổ sung lực lượng sáng tác cho văn học.
- Văn học quan tâm diễn tả số phận và đời sống của nhân dân lao động, tập trung xây dựng quần chúng cách mạng trong chiến đấu và sản xuất.
- Hướng về đại chúng, văn học thường tạo ra những tác phẩm có nội dung dễ hiểu, những hình thức nghệ thuật quen thuộc với nhân dân.

3.3. Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn

★ Khuynh hướng sử thi:

- Đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa lịch sử lớn lao và có tính chất chung của cả cộng đồng, của toàn dân tộc.
- Nhân vật chính thường là những con người đại diện cho tinh hoa và khí phách, phẩm chất và ý chí của dân tộc, tiêu biểu cho lí tưởng của cộng đồng.
- Con người chủ yếu được khám phá ở trách nhiệm và nghĩa vụ công dân, ở lẽ sống lớn và tình cảm lớn.
- Lời văn sử thi cũng thường mang giọng điệu ngợi ca, trang trọng và đẹp một cách tráng lệ, hào hùng.

★ Cảm hứng lãng mạn:

- Cảm hứng lãng mạn là cảm hứng khẳng định cái tôi đầy tình cảm, cảm xúc và hướng tới lí tưởng. Cảm hứng lãng mạn được thể hiện chủ yếu ở những mặt sau:
 - + Thể hiện trong việc khẳng định phương diện lí tưởng của cuộc sống mới và vẻ đẹp của con người mới, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tin tưởng vào tương lai tươi sáng của dân tộc.
 - + Dù hiện tại có chồng chất khó khăn và hi sinh nhưng lòng vẫn tràn đầy mơ ước và hướng tới tương lai.
 - + Cảm hứng lãng mạn đã nâng đỡ con người Việt Nam để có thể vượt qua mọi thử thách, từ trong máu lửa của chiến tranh để hướng tới ngày chiến thắng, từ trong gian khổ cơ cực đã nghĩ tới ngày ấm no, hạnh phúc.

II. VÀI NÉT KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX

1. Hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa

- Với chiến thắng mùa xuân năm 1975, lịch sử dân tộc ta lại mở ra một thời kì mới – thời kì độc lập tự do và thống nhất đất nước. Tuy nhiên, từ năm 1975 đến năm 1985, đất nước ta lại gặp nhiều khó khăn, thử thách mới.

- Từ năm 1986, với công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản đề xướng và lãnh đạo, đất nước ta đã có những thay đổi đáng kể:

- + Kinh tế cũng từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường.
- + Văn hóa có điều kiện tiếp xúc rộng rãi với văn hóa nhiều nước trên thế giới.
- + Văn học dịch, báo chí và các phương tiện truyền thông khác phát triển mạnh mẽ.
- + Nền văn học được đổi mới phù hợp với nguyện vọng của các nhà văn và bạn đọc.

2. Những bước chuyển biến và một số thành tựu ban đầu

★**Về thơ ca:** tuy không tạo được sự lôi cuốn, hấp dẫn như ở giai đoạn trước 1975 nhưng vẫn có những tác phẩm ít nhiều tạo được sự chú ý của người đọc.

- Chế Lan Viên đã có những đổi mới thơ ca qua các tập *Di cảo thơ*.

- Những cây bút trẻ thời chống Mỹ vẫn tiếp tục sáng tác, góp phần làm nên những thành tựu nổi bật:

+ Cho ra đời hàng loạt bản trường ca: *Những người đi tới biển* của Thanh Thảo, *Đường tới thành phố* của Hữu Thỉnh, *Trường ca sự đoàn* của Nguyễn Đức Mậu...

+ Cho ra đời nhiều tập thơ có giá trị: *Tự hát* của Xuân Quỳnh, *Người đàn bà ngồi đan* của Ý Nhi, *Thư mùa đông* của Hữu Thỉnh, *Ánh Trăng* của Nguyễn Duy, *Xúc xắc mùa thu* của Hoàng Nhuận Cầm, *Nhà thơ và hoa cỏ* của Trần Nhuận Minh, *Gọi nhau qua vách núi* của Thi Hoàng...

★**Về văn xuôi:**

- **Những năm đầu sau 1975:** một số cây bút đã bộc lộ ý thức muốn đổi mới cách viết về chiến tranh, cách tiếp cận hiện thực đời sống như: Nguyễn Trọng Oánh với *Đất trắng* (1979), Thái Bá Lợi với *Hai người trở lại trung đoàn* (1979).

- **Đầu những năm 1980:** tình hình văn đàn trở nên sôi nổi hơn với sự ra đời hàng loạt tác phẩm đáng chú ý:

+ Tiểu thuyết: *Đứng trước biển* và *Cù lao Tràm* của Nguyễn Mạnh Tuấn; *Cha và con, và...*, *Gặp gỡ cuối năm* của Nguyễn Khải; *Mưa mùa hạ* và *Mùa lá rụng trong vườn* của Ma Văn Kháng; *Thời xa vắng* của Lê Lựu;...

+ Những tập truyện ngắn: *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* và *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu...

- **Từ năm 1986 trở đi:** khi văn học chính thức bước vào chặng đường đổi mới, văn xuôi thực sự khởi sắc với sự xuất hiện những tác phẩm nổi tiếng ở nhiều thể loại:

+ Phóng sự: xuất hiện việc đề cập tới những vấn đề bức xúc của đời sống.

+ Các tập truyện ngắn: *Chiếc thuyền ngoài xa* và *Cỏ lau* của Nguyễn Minh Châu; *Tướng về hưu* của Nguyễn Huy Thiệp.

+ Tiểu thuyết: *Mảnh đất lắm người nhiều ma* của Nguyễn Khắc Trường, *Bến không chồng* của Dương Hương, *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh.

+ Bút kí: *Ai đã đặt tên cho dòng sông ?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

+ Hồi kí: *Cát bụi chân ai* và *Chiều chiều* của Tô Hoài.

★**Về kịch nói:** phát triển khá mạnh mẽ với những tác phẩm đã gây được nhiều tiếng vang: *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* và *Tôi và chúng ta* của Lưu Quang Vũ; *Mùa hè ở biển* của Xuân Trình.

★**Về lí luận, nghiên cứu, phê bình:** cũng có sự đổi mới.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

PHẦN MỘT: TÁC GIẢ

I. VÀI NÉT VỀ TIỂU SỬ HỒ CHÍ MINH (1890 – 1969)



- Hồ Chí Minh sinh ngày 19-5-1890, tại Làng Sen, xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Người xuất thân trong một gia đình nhà nho yêu nước. Thân phụ là cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, thân mẫu là cụ Hoàng Thị Loan.

- **Từ nhỏ đến năm 1911:** Người học chữ Hán ở quê nhà, sau đó học tại Trường Quốc học Huế và có một thời gian ngắn dạy học ở Trường Dục Thanh (Phan Thiết). Đây là quãng thời gian Người tích lũy vốn sống, nuôi dưỡng hoài bão cứu nước, cứu dân.

- **Từ năm 1911 đến năm 1941:** Người xuất dương tìm đường cứu nước và hoạt động cách mạng ở nước ngoài.

- **Tháng 2 năm 1941:** Người về nước, trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng trong nước.

- **Tháng 8 năm 1942:** khi lên đường sang Trung Quốc để tranh thủ tìm sự viện trợ quốc tế, Người đã bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giữ và giam cầm suốt 13 tháng trời.

- **Tháng 9 năm 1943:** Người được trả tự do và về nước tiếp tục lãnh đạo cách mạng, đưa nhân dân ta tiến tới giành thắng lợi trong cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

- **Ngày 2-9-1945:** Người đọc Tuyên ngôn Độc lập khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

- Trong phiên họp đầu tiên của Quốc hội khóa I (năm 1946), Người được bầu làm Chủ tịch nước và luôn giữ chức vụ đó cho tới khi từ trần (ngày 2-9-1969).

II. SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

1. Quan điểm sáng tác

Hồ Chí Minh đã sáng tác nhiều tác phẩm văn học có giá trị thuộc nhiều thể loại. Toàn bộ những tác phẩm ấy đều bắt nguồn và chi phối bởi hệ thống quan điểm sáng tác mà Người xác định trước khi cầm bút.

a) Hồ Chí Minh coi văn học là một thứ vũ khí chiến đấu lợi hại phụng sự cho sự nghiệp cách mạng. Nhà văn phải ở giữa cuộc đời, góp phần vào việc đấu tranh và phát triển xã hội (tức Người xem văn chương là **vũ khí**, nhà văn là **chiến sĩ**). Quan điểm này được Người thể hiện ngắn gọn qua những câu thơ, câu văn nổi tiếng:

- *Nay ở trong thơ nên có thép*

Nhà thơ cũng phải biết xung phong

(Cảm tưởng đọc “*Thiên gia thi*”)

- *Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy.*

(Thư gửi các họa sĩ nhân dịp triển lãm hội họa năm 1951)

b) Hồ Chí Minh luôn chú trọng **tính chân thật** và **tính dân tộc** của văn học, coi đó là một thước đo giá trị của văn chương nghệ thuật. Người nhắc nhở giới nghệ sĩ phải “giữ tình cảm chân thật”, “phát huy cốt cách dân tộc”, phải có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và thể hiện sự sáng tạo trong sáng tác.

c) Khi cầm bút, Hồ Chí Minh luôn xuất phát từ **mục đích**, **đối tượng** tiếp nhận để quyết định **nội dung** và **hình thức** của tác phẩm. Người luôn đặt câu hỏi: **viết cho ai** và **viết để làm gì ?**; từ đó mới quyết định: **viết cái gì** và **viết như thế nào ?**

2. Di sản văn học

Di sản văn học của Hồ Chí Minh lớn lao về tầm vóc tư tưởng, phong phú về thể loại và đa dạng về phong cách nghệ thuật. Toàn bộ sáng tác của Người có thể gộp thành ba lĩnh vực chính: văn chính luận, truyện và kí, thơ ca.

2.1 Văn chính luận

- Mục đích sáng tác: nhằm đấu tranh chính trị, tiến công trực diện kẻ thù, thức tỉnh giác ngộ quần chúng hoặc thể hiện những nhiệm vụ cách mạng của dân tộc qua từng chặng đường lịch sử.

- Những tác phẩm chính qua các giai đoạn:

+ **Những tác phẩm được viết trong những thập niên đầu thế kỉ XX:**

- ✓ Trước hết là các bài văn chính luận viết bằng tiếng Pháp với bút danh Nguyễn Ái Quốc đăng trên các tờ báo *Người cùng khổ*, *Nhân đạo*, *Đời sống thợ thuyền*. Các tác phẩm này lên án những chính sách tàn bạo của chế độ thực dân Pháp đối với các nước thuộc địa, kêu gọi những người nô lệ bị áp bức liên hiệp lại, đoàn kết đấu tranh.

- ✓ Tiêu biểu nhất cho văn chính luận của Người ở giai đoạn này là tác phẩm Bản án chế độ thực dân Pháp (viết bằng tiếng Pháp, xuất bản lần đầu năm 1925 ở Pari). Tác phẩm là bản cáo trạng đanh thép về tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân các nước thuộc địa.

+ **Những tác phẩm ra đời có ý nghĩa trọng đại hoặc trong những giờ phút thử thách đặc biệt của dân tộc:**

- ✓ Tuyên ngôn độc lập (1945).
- ✓ Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (1946).
- ✓ Không có gì quý hơn độc lập tự do (1966).

2.2. Truyện và kí

- Tiêu biểu nhất là những tác phẩm được viết trong thời gian Người hoạt động ở Pháp (về sau được tập hợp trong tập *Truyện và kí*): *Pa-ri* (1922), *Lời than vãn của bà Trưng Trắc* (1922), *Con người biết mùi hun khói* (1922), *Đồng tâm nhất trí* (1922), *Vĩ hành* (1923), *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* (1925)...

- **Nội dung chính:** vạch trần bộ mặt tàn ác, xảo trá, bịp bợm của bọn thực dân; châm biếm một cách thâm thúy, sâu cay bọn phong kiến tay sai; đề cao những tấm gương yêu nước, tự hào về truyền thống bất khuất của dân tộc Việt Nam.

- **Nghệ thuật:** các tác phẩm đều ngắn gọn, súc tích, vừa thâm nhuần tư tưởng và tình cảm của thời đại, vừa thể hiện một bút pháp mới mang màu sắc hiện đại với lối viết nhẹ nhàng nhưng mang tính trào lộng.

- Ngoài ra, còn có một số tác phẩm được Người viết sau này:

+ **Truyện ngắn:** *Giấc ngủ mười năm* (1949).

+ **Kí:** *Nhật kí chìm tàu* (1931), *Vừa đi đường, vừa kể chuyện* (1963).

2.3. Thơ ca

- Tiêu biểu là tập thơ *Nhật kí trong tù* (được sáng tác trong thời gian Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch giam cầm những năm 1942 – 1943).

- Nội dung cơ bản:

+ Tập thơ đã tái hiện một cách chân thực, chi tiết bộ mặt tàn bạo của chế độ nhà tù và một phần xã hội Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch trong những năm 1942 – 1943.

+ Đặc biệt hơn, tập thơ đã thể hiện sâu sắc bức chân dung tinh thần tự họa của một người chiến sĩ cách mạng trong hoàn cảnh thử thách nặng nề ở chốn lao tù. Đó là tâm hồn và nhân cách cao đẹp của một bậc **“đại trí, đại nhân, đại dũng”**.

- Nghệ thuật: tập thơ thể hiện nhiều bút pháp khác nhau và mang những nét tiêu biểu trong phong cách thơ ca của Hồ Chí Minh.

- Ngoài Nhật kí trong tù, còn phải kể đến các tập thơ: Thơ Hồ Chí Minh gồm 86 bài, Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh gồm 36 bài. Đó là những chùm thơ được Người sáng tác ở Việt Bắc từ năm 1941 đến năm 1945 và trong thời kì kháng chiến chống Pháp.

- Bên cạnh những bài thơ được viết nhằm mục đích tuyên truyền, còn có những bài thơ nghệ thuật vừa có màu sắc cổ điển, vừa thể hiện tinh thần hiện đại.

- Nội dung chính: khắc họa hình ảnh nhân vật trữ tình với tâm hồn luôn trỗi dậy **“nỗi nước nhà”** mà cốt cách, phong thái vẫn điềm tĩnh, ung dung, tự tại...

3. Phong cách nghệ thuật

- Phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh rất độc đáo và đa dạng. Điều ấy bắt nguồn từ nhiều yếu tố: truyền thống gia đình, môi trường văn hóa, hoàn cảnh sống và hoạt động cách mạng, cá tính riêng, cùng quan điểm của Người về sáng tác văn học.

- Nhìn chung, ở mỗi thể loại, Người đều tạo được những nét phong cách riêng, độc đáo và hấp dẫn:

+ **Văn chính luận:** thường ngắn gọn, súc tích, bộc lộ tư duy sắc sảo, lập luận chặt chẽ, giàu tính luận chiến, đa dạng về bút pháp.

+ **Truyện và kí:** rất hiện đại, giàu chất trí tuệ, thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng vừa sắc bén, thâm thúy của phương Đông, vừa hài hước, hóm hỉnh của phương Tây.

+ **Thơ ca:** thơ ca là thể loại thể hiện sâu sắc phong cách nghệ thuật của Người. Tùy theo đối tượng hướng tới và mục đích sáng tác mà từng bài thơ cũng thể hiện những nét phong cách riêng. Những bài thơ với mục đích tuyên truyền cách mạng thì lời lẽ thường giản dị, mộc mạc, mang màu sắc dân gian hiện đại, vừa dễ nhớ dễ thuộc, vừa có sức tác động trực tiếp vào tình cảm người đọc, người nghe. Những bài thơ nghệ thuật thường được viết theo hình thức cổ thi, hàm súc, thâm thúy, có sự hòa hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và bút pháp hiện đại, giữa chất trữ tình và tính chiến đấu.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

PHẦN HAI: TÁC PHẨM

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Hoàn cảnh ra đời



- Tháng 8 – 1945, nhân dân ta nổi dậy giành chính quyền từ tay phát xít Nhật. Ngày 26 – 8 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu cách mạng Việt Bắc về tới Hà Nội. Từ ngày 28 đến ngày 31 – 8 – 1945, tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Người soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Đến ngày 2 – 9 – 1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Người thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* trước hàng chục vạn đồng bào.

- Trong khi đó, bọn đế quốc, thực dân đang chuẩn bị chiếm lại nước ta:

+ Sắp tiến vào từ phía Bắc là quân đội Quốc Dân Đảng Trung Quốc được sự ủng hộ của đế quốc Mỹ.

+ Tiến vào từ phía Nam là quân đội Anh, đằng sau chúng là bọn lính Pháp.

+ Pháp đã tung ra thế giới một luận điệu xảo trá: Đông Dương vốn là thuộc địa của Pháp, chúng có công “*khai hóa*” và “*bảo hộ*” xứ này nhưng bị phát xít Nhật xâm chiếm, nay Nhật bị Đồng minh đánh bại thì Pháp sẽ trở lại Đông Dương là lẽ đương nhiên.

- *Tuyên ngôn Độc lập* được công bố trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, hướng vào những đối tượng cụ thể. Nội dung và cách viết của tác giả nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

2. Giá trị nhiều mặt của bản Tuyên ngôn Độc lập

Tuyên ngôn Độc lập là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn, đồng thời là một áng văn chính luận bất hủ (vừa có giá trị lịch sử to lớn, vừa có giá trị văn học).

- **Về giá trị lịch sử:** *Tuyên ngôn Độc lập* được xem là một văn kiện lịch sử đúc kết nguyện vọng sâu xa của dân tộc Việt Nam về quyền độc lập tự do, đồng thời cũng là kết quả tất yếu của quá trình đấu tranh gần một trăm năm của dân tộc ta để có được quyền thiêng liêng ấy. Bản Tuyên ngôn là lời tuyên bố xóa bỏ chế độ thực dân phong kiến, là sự khẳng định quyền tự chủ và vị thế bình đẳng của dân tộc ta

trên toàn thế giới, là mốc son lịch sử mở ra kỉ nguyên độc lập tự do trên đất nước ta.

- **Về giá trị văn học:** *Tuyên ngôn Độc lập* là một áng văn yêu nước lớn của thời đại. Tác phẩm khẳng định mạnh mẽ quyền độc lập của dân tộc, gắn độc lập dân tộc với quyền sống của con người, nêu cao truyền thống yêu nước, truyền thống nhân đạo trong lịch sử văn học Việt Nam. *Tuyên ngôn Độc lập* là một áng văn chính luận mẫu mực, chứa đựng nhiều ý tưởng sâu sắc và nghệ thuật lập luận giàu sức thuyết phục. Dung lượng tác phẩm ngắn gọn, cô đọng, gây ấn tượng sâu sắc. Kết cấu tác phẩm mạch lạc, chặt chẽ; chứng cứ cụ thể, xác thực; lập luận sắc bén, giàu sức thuyết phục. Ngôn ngữ tác phẩm chính xác, gợi cảm xúc, tác động mạnh mẽ vào tình cảm, nhận thức của người đọc, người nghe.

3. Đối tượng hướng tới và mục đích của bản Tuyên ngôn Độc lập

- Bản *Tuyên ngôn Độc lập* không chỉ được đọc trước quốc dân đồng bào trong nước mà còn để công bố với thế giới, đặc biệt là bọn đế quốc thực dân (Mĩ, Anh, Pháp) đang có âm mưu tái chiếm nước ta.

- Bản *Tuyên ngôn Độc lập* không những khẳng định quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới, mà còn nhằm bác bỏ luận điệu xảo trá của thực dân Pháp trước dư luận quốc tế.

⇒ Xuất phát từ đối tượng và mục đích như thế, nội dung và cách viết của tác giả phải đạt được hiệu quả cao nhất.

II. ĐỌC – HIỂU

1. Đọc diễn cảm

Đọc rõ ràng, nhấn mạnh các ý quan trọng. Giọng đọc thay đổi theo nội dung của tác phẩm: giọng đanh thép, phẫn nộ, đau xót khi tố cáo tội ác của thực dân Pháp; giọng tự hào, tha thiết khi nói về nhân dân ta; giọng trang trọng, hùng hồn khi tuyên bố ở cuối bài.

2. Bố cục của bản Tuyên ngôn Độc lập

★ **Gồm 3 phần:**

- **Phần 1** (từ đầu đến *không ai chối cãi được*): nêu nguyên lí chung của *Tuyên ngôn Độc lập*.

- **Phần 2** (từ *Thế mà* đến *phải được độc lập!*): tố cáo tội ác của thực dân Pháp và khẳng định thực tế lịch sử là nhân dân ta đã kiên trì đấu tranh và nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- **Phần 3** (còn lại): lời tuyên ngôn và những tuyên bố về ý chí bảo vệ nền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam.

⇒ Giữa ba phần có mối quan hệ gắn bó, tạo nên một hệ thống lập luận chặt chẽ.

3. Tìm hiểu

3.1. Việc xác lập nguyên lí chung ở phần mở đầu của bản Tuyên ngôn Độc lập

a) Tác giả xác lập nguyên lí chung của bản Tuyên ngôn bằng việc trích dẫn hai văn kiện nổi tiếng trên thế giới: Tuyên ngôn Độc lập (1776) của nước Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền (1791) của Cách mạng Pháp.

b) Mục đích, ý nghĩa của việc trích dẫn:

- Tác giả vừa đề cao những giá trị hiển nhiên của tư tưởng nhân đạo và của văn minh nhân loại để làm cơ sở cho quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam, vừa tạo tiền đề cho lập luận sẽ nêu ở những mệnh đề tiếp theo.

- Tác giả muốn từ vấn đề nhân quyền, vấn đề quyền cá nhân được đặt ra từ bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ để “suy rộng ra” và phát triển thành quyền chung của các dân tộc. **Đây cũng là đóng góp lớn về tư tưởng của Hồ Chí Minh đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới phát triển mạnh mẽ vào nửa sau thế kỉ XX.**

- Hơn nữa, tác giả cũng muốn chỉ ra cho đế quốc Mỹ và thực dân Pháp thấy rõ: nếu chúng âm mưu tái chiếm nước ta là xúc phạm đến nguyên lí về quyền độc lập tự do mà chính tổ tiên của chúng đã từng nêu ra trước kia. **Đây là lối tranh luận “lấy gậy ông đập lưng ông” thể hiện thái độ “vừa kiên quyết, vừa khôn khéo” của tác giả.**

3.2. Cách lập luận của tác giả trong việc khẳng định quyền độc lập, tự do của nước Việt Nam ở phần thứ hai

a) Trước hết, tác giả tố cáo và vạch trần luận điệu xảo trá của thực dân Pháp trước dư luận quốc tế:

- Thực dân Pháp kể công “khai hóa” Việt Nam. Bằng phương pháp liệt kê, tác giả vạch trần những hành động “trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa” của chúng trong suốt hơn 80 năm đô hộ nước ta:

+ **Về chính trị:** thủ tiêu mọi quyền tự do dân chủ, chia rẽ ba kì, lập ra nhà tù nhiều hơn trường học, đàn áp các phong trào yêu nước và cách mạng, đầu độc bằng thuốc phiện và rượu cồn...

+ **Về kinh tế:** Bóc lột, vơ vét, cướp bóc bằng mọi thủ đoạn, gây ra nạn đói năm Ất Dậu làm chết hơn hai triệu đồng bào ta từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ...

- Thực dân Pháp còn lớn tiếng kể công “bảo hộ” Việt Nam. Bằng lí lẽ xác đáng và chứng cứ cụ thể, tác giả chỉ rõ không hẳn là “công” mà là “tội”, vì “trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật”.

- Thực dân Pháp cho rằng chúng nhân danh Đồng minh đánh bại phát xít Nhật để giành lại xứ Đông Dương. Ở bản *Tuyên ngôn Độc lập*, tác giả chỉ rõ không những chúng quỳ gối đầu hàng mà còn thẳng tay khủng bố những người Việt Minh chống Nhật, thậm chí khi trốn chạy chúng còn tàn sát các chiến sĩ cách mạng ở trong tù.

- Thực dân Pháp khẳng định Đông Dương vẫn còn là thuộc địa của chúng và chúng có quyền lấy lại Đông Dương. Tác giả cũng đập tan luận điệu đó bằng sự thật lịch sử:

+ Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã giành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa.

+ Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

b) Từ việc kết tội và đập tan luận điệu của thực dân Pháp, tác giả đi đến nhấn mạnh các thông điệp quan trọng:

- Tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xóa bỏ hết mọi đặc quyền của thực dân Pháp trên đất nước Việt Nam.

- Kêu gọi toàn dân Việt Nam đoàn kết chống lại âm mưu của thực dân Pháp.

- Căn cứ vào những điều khoản quy định về nguyên tắc dân tộc tự do bình đẳng ở hai Hội nghị Tê-hê-răng và Cựu Kim Sơn, kêu gọi cộng đồng quốc tế công nhận quyền hưởng độc lập, tự do và có đủ tư cách làm chủ đất nước trong hiện tại và tương lai.

3.3. Ý nghĩa của việc tuyên bố độc lập ở phần thứ ba

Lời tuyên bố độc lập tuy ngắn gọn nhưng thực sự giàu sức thuyết phục, bởi nó hội đủ cả hai điều kiện khách quan và chủ quan:

a) Về khách quan: khẳng định đất nước không còn bị lệ thuộc vào bất cứ thế lực chính trị nào và có quyền tự quyết trên mọi phương diện (*Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập*).

b) Về chủ quan: khẳng định toàn thể cộng đồng đã có chung một khát vọng và ý chí (*Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy*).

3.4. Phong cách chính luận của Hồ Chí Minh qua bản Tuyên ngôn Độc lập

a) *Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện tổng kết cả một thời kì lịch sử của dân tộc, chứa đựng nhiều chân lí lớn nhưng hàm chứa trong khuôn khổ văn bản hết sức ngắn gọn.

b) Tác phẩm không chỉ thể hiện một hệ thống lập luận vững chắc, lí lẽ đanh thép, bằng chứng thuyết phục mà còn hết sức gợi cảm, hùng hồn, sáng sủa về ngôn từ.

LUYỆN TẬP

Lí giải vì sao bản *Tuyên ngôn Độc lập* từ khi ra đời cho đến nay là một áng văn chính luận có sức lay động sâu sắc với hàng chục triệu trái tim con người Việt Nam ?

*** Gợi ý:**

Sở dĩ bản *Tuyên ngôn Độc lập* từ khi ra đời cho đến nay là một áng văn chính luận có sức lay động sâu sắc hàng chục triệu trái tim con người Việt Nam, bởi vì: ngoài giá trị lịch sử lớn lao, bản *Tuyên ngôn Độc lập* còn chứa đựng một tình cảm yêu nước, thương dân nồng nàn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tình cảm đó được bộc lộ qua các phương diện: ***lập luận, lí lẽ, bằng chứng*** và ***ngôn ngữ***.

- **Về lập luận:** mọi cố gắng trong lập luận của tác giả bản *Tuyên ngôn Độc lập* chủ yếu dựa trên lập trường quyền lợi tối cao của các dân tộc nói chung, dân tộc Việt Nam nói riêng.

- **Về lí lẽ:** sức mạnh của lí lẽ được sử dụng trong bản tuyên ngôn xuất phát từ tình yêu công lí, thái độ tôn trọng sự thật, và trên hết, dựa vào lẽ phải và chính nghĩa của dân tộc.

- **Về bằng chứng:** những bằng chứng xác thực, hùng hồn, không thể chối cãi cho ta thấy một sự quan tâm sâu sắc của tác giả đối với vận mệnh của dân tộc ta, hạnh phúc của nhân dân ta.

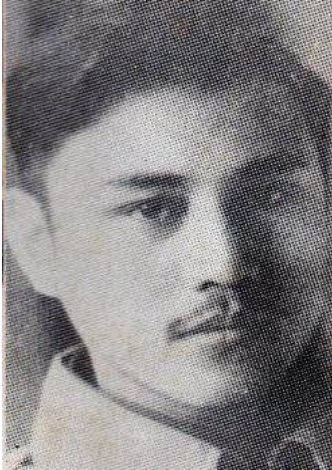
- **Về ngôn ngữ:** cách sử dụng từ ngữ chứa chan tình cảm ngay từ câu đầu tiên của bản tuyên ngôn: ***“Hỡi đồng bào cả nước”***. Và ở nhiều đoạn văn khác xuyên suốt tác phẩm, ta thấy luôn có cách xưng hô bộc lộ tình cảm tha thiết, gần gũi: ***đất nước ta, nhân dân ta, nước nhà của ta, dân tộc ta, những người yêu nước thương nòi của ta, nòi giống ta, các nhà tư sản ta, công nhân ta,...***

TÂY TIẾN

☞ Quang Dũng ☜

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả



- Quang Dũng (1921 – 1988) tên thật là Bùi Đình Diệm (tức Dậu).

- Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, vẽ tranh, soạn nhạc.

- Ông được xem là nhà thơ – chiến sĩ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Nhiều sáng tác của ông được hình thành từ thực tiễn của người chiến sĩ.

- Phong cách thơ:

+ Có sự kết hợp tuyệt vời giữa vẻ đẹp chân chất dân dã và cái tài hoa lãng mạn.

+ Nhà thơ nhìn hiện thực bằng một tâm hồn lãng mạn.

2. Tác phẩm

2.1. Hoàn cảnh ra đời

- Tây Tiến là một đơn vị quân đội thành lập từ đầu năm 1947, chiến đấu trên địa bàn rừng núi rất rộng lớn và hiểm trở (miền Tây Bắc Việt Nam và vùng Thượng Lào). Phần đông chiến sĩ Tây Tiến vốn là học sinh, thanh niên Hà Nội. Sinh hoạt của họ vô cùng thiếu thốn, gian khổ nhưng họ vẫn lạc quan và dũng cảm chiến đấu.

- Quang Dũng làm đại đội trưởng ở đoàn quân Tây Tiến từ đầu năm 1947 đến cuối năm 1948 rồi chuyển sang đơn vị khác. Rời xa đơn vị cũ, nhà thơ nhớ và viết bài thơ *Nhớ Tây Tiến*, sau đổi thành *Tây Tiến*.

2.2. Xuất xứ

Bài thơ được in trong tập *Mây đầu ô*.

2.3. Số phận của bài thơ

Bài thơ *Tây Tiến* có số phận chìm nổi. Tuy nhiên, qua sự sàng lọc của thời gian, chân giá trị của bài thơ càng ngày càng được khẳng định.

II. ĐỌC – HIỂU

1. Ý chính của từng đoạn và mạch liên kết giữa các đoạn

1.1. Ý chính của từng đoạn

- **Đoạn 1:** hồi tưởng của nhà thơ về những cuộc hành quân gian khổ của đoàn quân Tây Tiến gắn với cảnh hùng vĩ, hoang sơ của núi rừng Tây Bắc.
- **Đoạn 2:** những kỉ niệm đẹp về tình quân dân trong đêm liên hoan và cảnh sông nước Tây Bắc thơ mộng.
- **Đoạn 3:** hồi tưởng của nhà thơ về chân dung của người lính Tây Tiến.
- **Đoạn 4:** lời thề gắn bó với Tây Tiến và vùng quê Tây Bắc.

1.2. Mạch liên kết giữa các đoạn thơ

Mạch liên kết giữa các đoạn trong bài thơ là mạch cảm xúc, tâm trạng của nhà thơ: những nỗi nhớ da diết về đồng đội, về những kỉ niệm của đoàn quân Tây Tiến gắn liền với khung cảnh thiên nhiên Tây Bắc hùng vĩ, hoang sơ nhưng đầy thơ mộng.

3. Tìm hiểu

3.1. Cảm xúc chủ đạo xuyên suốt bài thơ

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi !

Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi

- Nhớ Tây Tiến là nhớ ngay về dòng sông Mã và núi rừng Tây Bắc (vì những hình ảnh này đã từng gắn bó với những vui buồn của đoạn đời người chiến binh).
- Từ **cảm thán “ơi”** có ý nghĩa đặc biệt: thể hiện sự dồn nén cảm xúc đến mức nhà thơ phải thốt lên thành tiếng gọi, đồng thời làm nhiệm vụ mở ra âm điệu chung cho cả đoạn thơ tiếp theo sau đó (*ơi – vơi – hơi – trời – khơi*).
- **Nhớ “chơi vơi”:** đây là một nỗi nhớ khó định hình, định lượng nhưng có sức lan tỏa, bao trùm lên cả không gian và thời gian

* Liên hệ:

- Ca dao: *Ra về nhớ bạn chơi vơi...*

+ Thơ Xuân Diệu: *Tương tư nâng lòng lên chơi vơi...*

⇒ **Vị trí, ý nghĩa của hai câu thơ:** hai câu thơ có ý nghĩa giới thiệu chung về nỗi nhớ, giống như mấy tiếng đàn dạo trước, chuẩn bị cho một khúc hát hoài niệm lần lượt hiện về xuyên suốt bài thơ.

3.2. Bức tranh thiên nhiên Tây Bắc và những cuộc hành quân của đoàn binh Tây Tiến (đoạn 1)

- Các địa danh được nhắc đến ở đoạn thơ (Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mường Hịch, Mai Châu) gợi cảm giác xa lạ đối với những người lính trẻ vốn là thanh niên, học sinh vừa mới từ giã mái trường, góc phố. Điều này cũng cho thấy phần nào nỗi gian lao của người lính: sống và chiến đấu trên những miền đất lạ, xa xôi, hoang dã.

* Hình ảnh thiên nhiên Tây Bắc và những cuộc hành quân của người lính thể hiện rõ nhất ở đoạn thơ:

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi

(...)

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

- Đoạn thơ giàu giá trị tạo hình, là bằng chứng của **“thi trung hữu họa”**. Giá trị tạo hình của đoạn thơ có được là nhờ sự kết hợp nhiều biện pháp nghệ thuật:

+ Có nhiều từ láy tượng hình: “*khúc khuỷu*”, “*thăm thẳm*”, “*heo hút*”...

+ Phép nhân hóa thú vị “*súng người trời*”.

+ Phép đối: “*ngàn thước lên cao / ngàn thước xuống*”.

+ Câu thơ “*Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*” (toàn vần bằng) có tác dụng diễn tả: những ngôi nhà thấp thoáng trong không gian mịt mù sương rừng, mưa núi như đang bồng bềnh giữa biển khơi.

- Đoạn thơ cho thấy sự hiểm trở, hùng vĩ và khắc nghiệt của núi rừng Tây Bắc: sương dày, núi cao, dốc thăm, những cơn mưa rừng mù mịt...

- Sự hùng vĩ, khắc nghiệt của thiên nhiên Tây Bắc càng nói lên sự gian khổ trên những chặng đường hành quân và ý chí vượt qua gian khổ của người lính Tây Tiến.

* **Liên hệ:** nhạc sĩ Hoàng Vân trong bài hát “*Hồ kéo pháo*” cũng nói rõ bản lĩnh của người lính: “*Dốc núi cao cao, nhưng lòng quyết tâm càng cao hơn núi. Vực sâu thăm thẳm, vực nào sâu bằng chí căm thù...*”.

- Đoàn binh Tây Tiến còn phải đối diện với những gian khổ khác:

+ Nhiều lúc phải kiệt sức trên những chặng đường hành quân (*Anh bạn dãi dầu không bước nữa – Gục lên súng mũ bỏ quên đời*).

+ Mưa ngàn, thú dữ luôn luôn là mối đe dọa khủng khiếp đối với con người
(Chiều chiều oai linh thác gầm thét – Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người).

* Tuy nhiên, người lính Tây Tiến cũng có những kỉ niệm đẹp trên những chặng đường hành quân:

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

- Sau bao nhiêu gian khổ băng rừng, vượt núi, lội suối, trèo đèo, những người lính tạm dừng chân, được nghỉ ngơi ở một bản làng nào đó, quây quần bên những nồi cơm đang bốc khói.

- Hai câu thơ tạo nên một cảm giác êm dịu, ấm áp, chuẩn bị tâm thế cho người đọc bước sang đoạn thứ hai.

3.3. Nhưng kỉ niệm đẹp của đoàn binh Tây Tiến với con người và thiên nhiên Tây Bắc (đoạn 2)

* Kỉ niệm với con người:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

Kìa em xiêm áo tự bao giờ

Khèn lên man điệu nàng e ấp

Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ

- Kỉ niệm đẹp về những đêm liên hoan văn nghệ của người lính với dân làng giữa núi rừng biên cương.

- Đoạn thơ gợi lên sự ấm áp của tình quân dân và niềm lạc quan yêu đời của người lính trẻ.

* Kỉ niệm với thiên nhiên:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ ?

Có nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa ?

- Với tâm hồn lãng mạn, người lính Tây Tiến cũng chiêm ngưỡng được cảnh sông nước thơ mộng của Tây Bắc vào những chiều sương.

3.4. Vẻ đẹp lãng mạn và bi tráng của hình ảnh người lính Tây Tiến (đoạn 3)

* Chân dung:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm

- Tác giả miêu tả sự đối lập giữa dáng vẻ bên ngoài và khí chất bên trong của người lính:

+ Bên ngoài: da xanh, tóc rụng vì sốt rét (**bút pháp hiện thực**).

+ Bên trong: toát lên dũng khí mạnh mẽ và vẻ oai phong dữ dội – “*dữ oai hùm*” (**bút pháp lãng mạn**).

⇒ Rõ ràng, Quang Dũng không hề che giấu những gian khổ hi sinh của người lính Tây Tiến. Chỉ có điều, với cái nhìn đậm màu sắc lãng mạn của nhà thơ, cái “*bi*” bỗng trở thành cái “*hùng*”.

* Tâm hồn

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

- Người lính Tây Tiến luôn có khát vọng trong nhiệm vụ bảo vệ biên cương, đồng thời cũng ôm ấp cháy bỏng khát vọng hạnh phúc và những giấc mơ đẹp về tình yêu của tuổi trẻ.

- Chính niềm lạc quan này là nguồn động viên, cổ vũ đối với người chiến sĩ trước những thử thách gian lao.

* Chí khí và lí tưởng sống:

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

- Người lính Tây Tiến dứt áo ra đi vì nghĩa lớn, sẵn sàng xả thân quên mình với tinh thần “**quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh**”.

- Chí khí và lí tưởng của họ phảng phất chất anh hùng tráng sĩ của một thời xa xưa: **coi cái chết nhẹ tựa lông hồng**.

* Sự hi sinh cao cả:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Những nấm mồ chiến sĩ rải rác nơi rừng hoang biên giới lạnh lẽo, xa xôi được tác giả diễn tả bằng những từ Hán – Việt cổ kính, trang trọng.

Áo bào thay chiếu anh về đất

Cách nói giảm nhẹ thật gọi cảm: nhà thơ cảm nhận sự hi sinh cao cả của người lính như một sự ra đi thanh thản và đầy nghĩa khí.

Sông Mã gầm lên khúc độc hành

Sự hi sinh của người lính như thấu động đến cả cảnh vật thiên nhiên.

3.5. Lời thề sâu nặng của người lính Tây Tiến (đoạn 4)

Tây Tiến người đi không hẹn ước

Đường lên thăm thẳm một chia phôi

Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy

Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.

- Bốn câu thơ kết lại tinh thần chung của những người lính Tây Tiến. Quyết gắn bó và sống chết cùng đồng đội với tinh thần **“nhất khứ bất phục hoàn”** (một đi không trở lại).

- Lời thề in đậm dấu ấn lời bài hát thịnh hành thời ấy: **“Đoàn vệ quốc quân một lần ra đi, nào có sá chi đâu ngày trở về...”**

VIỆT BẮC (trích)

PHẦN MỘT: TÁC GIẢ

☞ *Tổ Hữu* ☞

I. VÀI NÉT VỀ TIỂU SỬ



- Tố Hữu (1920-2002)

- Quê hương: làng Phù Lai, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Đây là nơi có nền văn hóa phong phú, thiên nhiên thơ mộng.

- Gia đình: Thân phụ là một nhà Nho rất ham thích sưu tầm ca dao-tục ngữ và từng dạy cho Tố Hữu làm thơ từ nhỏ. Thân mẫu Tố Hữu cũng là con một nhà Nho, thuộc rất nhiều ca dao - dân ca xứ Huế và từng đọc cho Tố Hữu nghe.

- Các chặng đường hoạt động cách mạng:

+ Năm 1937: Hăng say hoạt động trong Đoàn Thanh Niên dân chủ ở Huế, rồi được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

+ Cuối 4/1939: Bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà lao Thừa Thiên, rồi lần lượt bị giam giữ trong nhiều nhà tù ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

+ Từ 3/1942: Vượt ngục và tiếp tục hoạt động cách mạng. Từ sau cách mạng tháng Tám 1945, Tố Hữu lần lượt đảm nhiệm những cương vị trọng yếu trên mặt trận văn hóa văn nghệ, trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

* ĐƯỜNG CÁCH MẠNG, ĐƯỜNG THƠ

Những chặng đường thơ của Tố Hữu luôn gắn bó với những chặng đường cách mạng của bản thân, với những giai đoạn phát triển của cách mạng Việt Nam.

1. Tập thơ *Từ ấy* (1937-1946)

- Nội dung chính: Nói lên niềm vui của nhà thơ khi bắt gặp lí tưởng của Đảng và ý chí quyết tâm hiến dâng cuộc đời mình cho lí tưởng ấy.

- Tập thơ đánh dấu những bước trưởng thành của người thanh niên quyết tâm đi theo ngọn cờ của Đảng.

- Tập thơ gồm có 3 phần:

+ *Máu lửa*: gồm những bài thơ được sáng tác trong thời kì Mặt trận Dân chủ.

+ *Xiềng xích*: gồm những bài thơ được sáng tác trong các nhà lao ở Trung Bộ và Tây Nguyên.

+ *Giải phóng*: gồm những bài thơ sáng tác từ khi Tố Hữu vượt ngục đến những ngày đầu cuộc giải phóng vĩ đại của toàn dân tộc.

2. Tập thơ *Việt Bắc* (1946-1954)

Nội dung chính: Tập thơ là tiếng ca hùng tráng, thiết tha về cuộc kháng chiến và những con người kháng chiến trong suốt chặng đường chống Pháp của dân tộc.

3. Tập thơ *Gió lộng* (1962-1971)

Nội dung chính: Tập thơ ghi sâu ân tình của cách mạng, ca ngợi cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và thể hiện tình cảm sâu nặng với miền Nam ruột thịt.

4. Tập thơ *Ra trận* (1962-1971)

Nội dung chính: Tập thơ là bản anh hùng ca về những tấm gương anh hùng và khí thế ra trận của quân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở cả hai miền Nam Bắc.

5. Tập thơ *Máu và hoa* (1972-1977)

Nội dung chính: Tập thơ ghi lại chặng đường cách mạng của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ đầy gian khổ hi sinh, khẳng định niềm tin sâu sắc vào sức mạnh tiềm tàng của xứ sở quê hương cũng như của mỗi con người Việt Nam, biểu hiện niềm tự hào và niềm vui phơi phới khi đất nước giành thắng lợi.

6. Tập thơ *Một tiếng đờn* (1992) và *Ta với ta* (1999)

Nội dung chính: Thể hiện những chiêm nghiệm mang tính phổ quát của nhà thơ về cuộc đời và con người, thể hiện niềm tin vào lí tưởng và con đường cách mạng.

II. PHONG CÁCH THƠ TỐ HỮU

1. Về nội dung, thơ Tố Hữu mang phong cách trữ tình - chính trị rất sâu sắc (nội dung chính trị hòa hợp với tính chất tâm tình, làm cho những vấn đề rất khó diễn tả trở nên hết sức gợi cảm)

a) Trong việc biểu hiện tâm hồn, thơ Tố Hữu luôn hướng tới cái “ta” chung với lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn

- Cái “tôi” trữ tình trong thơ Tố Hữu là cái tôi - chiến sĩ, cái tôi - công dân, về sau là cái tôi nhân danh Đảng và cộng đồng dân tộc.

- Thơ Tố Hữu không đi sâu vào cuộc sống và những tình cảm riêng tư mà tập trung thể hiện những tình cảm lớn của con người cách mạng: tình yêu lí tưởng, tình cảm kính yêu lãnh tụ, tình cảm đồng bào - đồng chí, tình quân dân, tình cảm quốc tế vô sản.

b) Trong việc miêu tả đời sống, thơ Tố Hữu mang đậm tính sử thi

- Thơ Tố Hữu luôn đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa lịch sử lớn lao và có tính chất toàn dân.
- Cảm hứng chủ đạo trong thơ Tố Hữu là cảm hứng lịch sử dân tộc, chứ không phải cảm hứng thế sự đời tư.
- Nổi bật trong thơ Tố Hữu là vấn đề vận mệnh cộng đồng, chứ không phải vấn đề số phận cá nhân.
- Nhân vật trữ tình trong thơ mang phẩm chất tiêu biểu cho dân tộc, thậm chí mang tầm vóc lịch sử và thời đại.

c) Những sự kiện chính trị lớn lao của dân tộc, của cộng đồng được Tố Hữu thể hiện qua giọng thơ mang tính chất tâm tình

2. Về nghệ thuật biểu hiện, thơ Tố Hữu mang phong cách dân tộc rất đậm đà:

- a) Về thể thơ:** Tố Hữu đặc biệt thành công trong việc vận dụng những thể thơ truyền thống của dân tộc (lục bát, song thất lục bát...).
 - b) Về ngôn ngữ thơ:** Tố Hữu thường sử dụng từ ngữ và cách nói quen thuộc của dân tộc, phát huy tính nhạc phong phú của Tiếng Việt.
 - c) Về giọng điệu:** Thơ Tố Hữu có một giọng điệu riêng rất dễ nhận ra, đó là giọng thơ tâm tình ngọt ngào tha thiết do chịu ảnh hưởng bởi những làn điệu dân ca ngọt ngào của xứ Huế và quan niệm “Thơ là chuyện”.
-

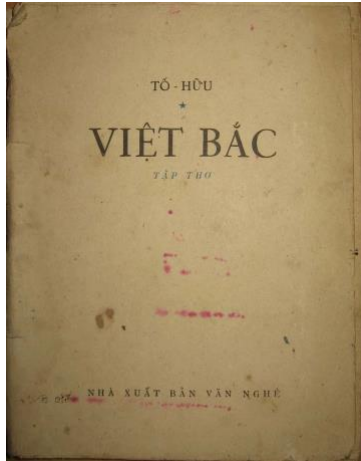
VIỆT BẮC

PHẦN HAI: TÁC PHẨM

☞ *Tố Hữu* ☞

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Hoàn cảnh sáng tác



- Việt Bắc vốn là quê hương cách mạng, từng là căn cứ địa vững chắc - nơi đã che chở, đùm bọc cho Đảng, Chính phủ, bộ đội ta trong suốt những năm kháng chiến chống Pháp gian khổ.

- Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, ngày 20-07-1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương được kí kết. Hòa bình được lập lại, miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng. Tháng 10-1954, các cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ rời chiến khu cách mạng Việt Bắc trở về thủ đô Hà Nội để tiếp tục lãnh đạo cách mạng. Một trang sử mới của đất nước và một giai đoạn cách mạng mới được mở ra.

Nhân sự kiện trọng đại này, Tố Hữu viết bài thơ *Việt Bắc* để thể hiện tình yêu đối với quê hương cách mạng.

- Bài thơ thể hiện sự thống nhất giữa cái riêng và cái chung: Tiếng lòng của nhà thơ cũng chính là tình cảm và suy nghĩ chung của tất cả cán bộ, chiến sĩ khi chia tay Việt Bắc.

- Bài thơ được rút từ tập thơ *Việt Bắc* (1946-1954) của Tố Hữu.

2. Kết cấu chung của bài thơ

- Toàn bộ bài thơ gồm 150 câu thơ lục bát và được chia làm hai phần:

+ **90 câu đầu:** Tình cảm thủy chung son sắt của những người cán bộ

+ **60 câu sau:** Sự gắn bó giữa miền ngược với miền xuôi và ước mơ về một Việt Bắc sẽ được xây dựng tươi đẹp trong tương lai.

- Bài thơ được viết theo kiểu đối đáp nam - nữ, phỏng theo lối hát giao duyên của dân ca. Nhà thơ dùng ngôn ngữ của tình yêu với lối xưng hô (mình - ta) để diễn tả tình cảm cách mạng (người cán bộ về xuôi - quê hương Việt Bắc).

(Đoạn trích thuộc 90 câu đầu của bài thơ *Việt Bắc*)

II. ĐỌC - HIỂU

1. Đọc diễn cảm

Chú ý phân vai: lời người ra đi - lời người ở lại.

2. Tìm hiểu

2.1 Sắc thái tâm trạng và lối đối đáp của nhân vật trữ tình

a) Sắc thái tâm trạng

- Trong buổi chia tay đầy lưu luyến, cả người đi và ở lại đều mang sắc thái tâm trạng đặc biệt, đầy xúc động băng khuâng: *“Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...”*.

- Đây là cuộc chia tay của những con người đã từng sống gắn bó suốt *“mười lăm năm”* với biết bao kỉ niệm --> Cả người ở lại và người ra đi cùng nhau gợi nhắc lại những kỉ niệm với nỗi niềm day dứt, lưu luyến.

- Chuyện ân tình cách mạng đã được Tố Hữu khéo léo thể hiện như tâm trạng tình yêu đôi lứa.

b) Lối đối đáp

- Tác giả dùng lối đối đáp của tình yêu đôi lứa thường thấy trong ca dao (với lối xưng hô “mình – ta”) để thể hiện tình cảm cách mạng.

- Xét đến cùng, việc đối đáp giữa người ở lại và người ra đi thực chất là lời độc thoại, là sự biểu hiện tâm tư của chính nhà thơ, của chính những người tham gia kháng chiến.

2.2. Vẻ đẹp của cảnh vật thiên nhiên và cuộc sống con người Việt Bắc qua hồi tưởng của người cán bộ về xuôi (câu 25-52)

a) Vẻ đẹp của cảnh vật thiên nhiên

- Hiện lên thật đa dạng trong những khoảng thời gian và không gian khác nhau: ánh nắng ban chiều, ánh trăng buổi tối, những bản làng mờ trong sương sớm, những bếp lửa hồng trong đêm khuya, những núi rừng, sông suối, nương rẫy với những cái tên thân thuộc.

- Đặc biệt, thiên nhiên Việt Bắc hiện lên đủ mùa trong năm và luôn gắn bó thân thiết với con người:

“Ta về mình có nhớ ta

(...)

Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung”

- Đoạn thơ diễn tả cảnh vật thiên nhiên Việt Bắc vô cùng phong phú, sinh động, thay đổi theo thời tiết từng mùa tạo nên một bức tranh tứ bình rất đẹp. Mỗi cặp câu lục bát là hình ảnh của một mùa trong năm (...)

- Điều đáng nói là thiên nhiên luôn gắn bó với con người, cứ một câu tả cảnh thiên nhiên, lại có một câu tả con người đan xen hòa hợp.

c) Hình ảnh cuộc sống con người Việt Bắc

Cuộc sống con người ở Việt Bắc cũng được tái hiện trong nhiều khung cảnh thân thuộc:

- Có cảnh sống gắn với kỉ niệm riêng tư của từng người:

*“Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về”*

- Có cảnh sống hiện ra trong những nét thanh bình, êm ả:

*“Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều
Chày đêm nện cối đều đều suối xa”*

- Cảnh sinh hoạt thời kháng chiến rất gian khổ mà hết sức lạc quan:

*“Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
(...)*

Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo”

- Đặc biệt, điều đáng nhớ nhất là nghĩa tình của đồng bào đối với cách mạng và kháng chiến:

*“Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng”*

2.3. Hồi tưởng của người ra đi về khung cảnh hùng tráng của Việt Bắc trong chiến đấu (câu 53-74)

- Việt Bắc đã từng lập nên những chiến công vang dội gắn với những tên đất, tên làng, tên sông, tên núi:

*“Ai về ai có nhớ không?
(...)*

Nhớ từ Cao - Lạng nhớ sang Nhị Hà...”

- Đặc biệt, Việt Bắc từng khắc ghi những kỉ niệm về những cuộc hành quân ra trận của bộ đội và nhân dân:

“Những đường Việt Bắc của ta

(...)

Đền pha bật sáng như ngày mai lên”

⇒ Đoạn thơ có nhịp điệu sôi nổi, có các phép tu từ so sánh, thậm xưng, điệp từ, điệp âm...có tác dụng diễn tả khí thế ra trận hào hùng, mạnh mẽ.

2.4. Vai trò của Việt Bắc trong cách mạng và kháng chiến (câu 75-90)

- Tác giả tái hiện một khung cảnh vừa trang nghiêm, vừa gần gũi ở căn cứ địa Việt Bắc:

“Ai về ai có nhớ không?

(...)

Gửi dao miền ngược, thêm trường các khu...”

⇒ Đoạn thơ diễn tả những cuộc họp của Trung ương, Chính phủ giữa núi rừng mà chan hòa nắng gió, ánh sáng và rạng rỡ trong màu cờ đỏ sao vàng.

- Tác giả khẳng định vị trí quan trọng của Việt Bắc:

“Ở đâu u ám quân thù

(...)

Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào”

⇒ Việt Bắc được khẳng định là quê hương cách mạng, là đầu não của cuộc kháng chiến, là nơi đặt niềm tin và hi vọng của con người Việt Nam từ mọi miền đất nước.

2.5 Hình thức nghệ thuật đậm đà tính dân tộc của đoạn trích

- Tác giả đã phát huy được nhiều thể nạnh của thể lục bát truyền thống.

- Tác giả sử dụng câu tứ của ca dao với lối đối đáp giữa hai nhân vật trữ tình: “mình”-”ta”.

- Tác giả rất chú ý sử dụng kiểu tiểu đối của ca dao. Biện pháp này có tác dụng nhấn mạnh ý, tạo ra nhịp thơ uyển chuyển, cân xứng, hài hòa. Làm cho lời thơ dễ nhớ, dễ thuộc, thấm sâu vào tâm tư...

- Về ngôn ngữ thơ: Tác giả chú ý sử dụng lời ăn tiếng nói của nhân dân rất giản dị, mộc mạc để làm rõ hiện thực cách mạng và tình cảm cách mạng.

- Đặc biệt, tác giả sử dụng rất nhuần nhuyễn phép trùng điệp của ngôn ngữ dân gia:

+ “*Mình về, mình có nhớ ta*”, “*Mình về, có nhớ chiến khu*”...

+ “Nhớ sao lớp học i tờ”, “Nhớ sao ngày tháng cơ quan”. “Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều” ...

III. TỔNG KẾT

Việt Bắc là bài thơ tiêu biểu nhiều mặt cho hồn thơ Tố Hữu, cho phong cách thơ Tố Hữu:

1. Bài thơ thể hiện rõ khuynh hướng thơ trữ tình - chính trị (khai thác cảm hứng từ sự kiện chính trị của đất nước).
 2. Bài thơ mang đậm nét khuynh hướng sử thi (phản ánh sự kiện lớn của đất nước, nhân vật trữ tình tiêu biểu cho người cán bộ kháng chiến và quê hương cách mạng Việt Bắc).
 3. Đặc biệt: bài thơ có màu sắc dân tộc đậm đà.
-

ĐẤT NƯỚC

(Trích trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm)

☞ Nguyễn Khoa Điềm ☛

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả



- Xem tiểu dẫn. Chú ý những nét chính:

+ Nguyễn Khoa Điềm là một trong những cây bút tiêu biểu của thế hệ các nhà thơ trẻ trong những năm chống Mỹ.

+ Phong cách thơ: thơ Nguyễn Khoa Điềm giàu chất suy tư, cảm xúc dồn nén, mang màu sắc chính luận.

+ Tác phẩm chính: Xem SGK.

2. Trường ca *Mặt đường khát vọng*

2.1. Hoàn cảnh ra đời

Năm 1971, ở giữa chiến khu Trị - Thiên, hướng về tuổi trẻ Việt Nam trong những ngày sục sôi đánh Mỹ, Nguyễn Khoa Điềm viết trường ca *Mặt đường khát vọng*.

2.2. Nội dung

- Bản trường ca viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ các thành thị vùng phạ, chiếm ở miền Nam trước năm 1975: nhận thức rõ bộ mặt xâm lược của đế quốc Mỹ, hướng về nhân dân, đất nước, ý thức được sứ mệnh của thế hệ mình trong cuộc chiến đấu chung của toàn dân tộc.

- Đoạn trích thuộc phần đầu của chương V trong trường ca *Mặt đường khát vọng*.

II. ĐỌC - HIỂU ĐOẠN TRÍCH

1. Đọc diễn cảm và tìm hiểu chú thích

2. Bố cục

- Gồm 2 phần:

+ **Phần 1** (Từ đầu đến “*Làm nên Đất Nước từ muôn đời*”): tác giả thể hiện những cảm nhận mới mẻ về đất nước và nêu lên trách nhiệm của mọi người đối với đất nước.

+ **Phần 2** (Còn lại): tác giả tập trung làm rõ một tư tưởng chung xuyên suốt đoạn trích: *Đất nước là của nhân dân, nhân dân là người sáng tạo ra Đất Nước.*

3. Tìm hiểu

3.1. Tìm hiểu phần 1

a) Những cảm nhận mới mẻ của tác giả về đất nước

*** Cảm nhận về phương diện sinh thành và tồn tại của đất nước:**

- Theo tác giả, đất nước bắt nguồn từ những gì gần gũi nhất, thân thiết nhất, bình dị nhất trong đời sống vật chất và tâm hồn của mỗi con người:

+ Đất nước gắn với những câu chuyện mẹ kể, với miếng trầu bà ăn, với phong tục tập quán quen thuộc, với tình nghĩa thủy chung của cha mẹ...

+ Đất nước gắn với hạt gạo ta ăn mỗi ngày, với cái kèo, cái cột trong nhà.

+ Đất nước lớn lên với sự nghiệp chiến đấu hi sinh bảo vệ bờ cõi và sự lao động cày cù, lam lũ của con người.

⇒ **Cảm nhận về sự hình thành và tồn tại của đất nước, tác giả dùng một loạt hình ảnh và ngôn từ biểu đạt mang đậm màu sắc dân gian: miếng trầu, gọi nhắc đến các truyện kể dân gian, các thành ngữ “gừng cay muối mặn”, “một nắng hai sương”.**

*** Cảm nhận về phương diện lịch sử - phương diện thời gian - của đất nước:**

Tác giả kể ra huyền thoại *Lạc Long Quân và Âu Cơ*, truyền thuyết Hùng Vương và ngày giỗ Tổ để khơi dậy niềm tự hào về bề dày lịch sử của đất nước, niềm tự hào về cội nguồn thiêng liêng của dân tộc.

⇒ **Tác giả đi từ chiều sâu của văn hóa dân gian để suy ngẫm về đất nước.**

*** Cảm nhận về phương diện địa lí - phương diện không gian - của đất nước**

- Đưa ra hình ảnh ca dao “con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc”, “con cá ngư ông móng nước biển khơi”, tác giả cũng cho thấy đất nước ta có một “không gian mênh mông”, có núi sông, rừng biển bao la.

- Bên cạnh không gian rộng lớn, đất nước còn là không gian gần gũi và gắn bó với con người:

+ Là nơi gắn với cuộc sống sinh hoạt hằng ngày (là nơi anh đến trường, là nơi em tắm).

+ Là nơi gắn với kỉ niệm của tình yêu đôi lứa (là nơi ta hò hẹn, là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm).

+ Là nơi tồn tại và tiếp nối truyền thống của cộng đồng dân tộc qua bao thế hệ: *Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ, là nơi đề các thế hệ “Yêu nhau và sinh con đẻ cái - Gánh vác phần người đi trước để lại - Dặn dò con cháu chuyện mai sau”...*

*** Cảm nhận về đất nước trong mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng:**

- Đất nước không ở đâu xa mà là kết tinh, hóa thân trong cuộc sống của mỗi con người.

- Sự sống của mỗi cá nhân không phải chỉ riêng của cá nhân, mà còn là của đất nước (bởi mỗi cuộc đời đều được thừa hưởng những di sản văn hóa tinh thần và vật chất của dân tộc).

b) Lời nhắn nhủ của tác giả

“Mai này con ta lớn lên

(...)

Làm nên Đất Nước muôn đời”.

⇒ Thế hệ trẻ hôm nay và mai sau phải có trách nhiệm giữ gìn, xây đắp, làm cho đất nước sống mãi muôn đời.

3.2. Tìm hiểu phần 2

a) Tư tưởng cốt lõi “Đất Nước là của nhân dân”

*** Sự “hiện diện” của nhân dân trong những danh lam thắng cảnh của Đất Nước:**

“Những cặp vợ chồng...Những cuộc đời đã hóa núi sông ta”

- Với cái nhìn của tác giả, những cảnh quan thiên nhiên kì thú trên đất nước đều gắn liền với lịch sử dân tộc, với cuộc sống của nhân dân. Những cảnh quan ấy trở thành hình ảnh tượng trưng cho số phận, mong ước và tâm hồn của nhân dân.

- Hai câu cuối của đoạn thơ, tác giả nâng cao ý thơ lên tầm khái quát: sự hóa thân của nhân dân vào bóng hình đất nước. Nhân dân chính là người tạo dựng, đã đặt tên, ghi dấu ấn cuộc đời mình lên mỗi ngọn núi, dòng sông.

*** Vai trò của nhân dân qua bốn ngàn năm lịch sử của Đất Nước:**

“Em ơi em...Có nội thù thì vùng lên đánh bại”

- Nhân dân Việt Nam từ thế hệ này đến thế hệ kia nối tiếp nhau lao động và đánh giặc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Nhân dân chính là người đã giữ gìn và truyền lại cho các thế hệ sau mọi giá trị văn hóa tinh thần và vật chất.

- Đặc biệt, nhân dân là những người vô danh và bình dị, “không ai nhớ mặt đặt tên” nhưng “họ đã làm ra Đất Nước”.

*** Về đẹp truyền thống của nhân dân trong ca dao, thần thoại:**

- Say đắm trong tình yêu (*Yêu em từ thuở trong nôi*).
- Quý trọng tình nghĩa (*Quý công cầm vàng những ngày lặn lội*).
- Kiên gan, bền chí trong công cuộc bảo vệ đất nước (*Biết trông tre đợi ngày thành gậy - Đi trả thù mà không sợ dài lâu*).

b) Nhận xét

- Tư tưởng *Đất Nước của nhân dân* vốn đã mạnh mẽ từ trong lịch sử xa xưa của dân tộc (thể hiện trong thơ văn Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu...).
- Đến giai đoạn chống Mỹ, tư tưởng *Đất Nước của nhân dân* một lần nữa được nhận thức sâu sắc thêm bởi vai trò và những đóng góp to lớn, những hi sinh vô vàn của nhân dân trong cuộc chiến dài lâu và cực kỳ ác liệt này.

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung

Đoạn trích thể hiện được những phát hiện của Nguyễn Khoa Điềm về đất nước ở nhiều bình diện trong tư tưởng bao trùm: *Đất Nước của nhân dân*. Những ý tưởng của tác giả nêu ra có ý nghĩa như lời nhắc nhở và thức tỉnh thế hệ trẻ phải luôn có ý thức quan tâm đến vận mệnh của đất nước.

2. Nghệ thuật

- Tác giả đã tạo ra một không khí, giọng điệu, một không gian nghệ thuật riêng có tác dụng đưa người đọc vào thế giới gần gũi, mỹ lệ và bay bổng của ca dao, truyền thuyết, của văn hóa dân gian nhưng lại mới mẻ qua cách cảm nhận và tư duy hiện đại với hình thức câu thơ tự do.
- Đoạn trích có sự kết hợp giữa suy nghĩ và cảm xúc, giữa chính luận và trữ tình.

SÓNG

☞ Xuân Quỳnh ☜

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả



- Xuân Quỳnh (1942-1988) là một trong những tên tuổi tiêu biểu nhất của lớp nhà thơ trẻ thời chống Mỹ.

- Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn gắn bó thiết tha với cuộc đời, với con người, khao khát tình yêu, trân trọng hạnh phúc bình dị của đời thường.

2. Bài thơ

a) *Đề tài*: Đề tài về tình yêu.

b) *Hoàn cảnh sáng tác và xuất xứ của bài thơ*

- Bài thơ được Xuân Quỳnh sáng tác vào năm 1976 trong một chuyến đi công tác ở vùng biển Diêm Điền (Thái Bình).

- Bài thơ được in trong tập *Hoa dọc chiến hào* (1968).

II. ĐỌC - HIỂU

1. Đọc diễn cảm

2. Cảm nhận chung về bài thơ

- Bài thơ có hai hình tượng bao trùm là “sóng” và “em” (“sóng” là hình ảnh ẩn dụ của “em” - cái tôi trữ tình của nhà thơ).

- Hai hình tượng này tuy hai mà một, có lúc hòa nhập, có lúc phân đôi để soi sáng, bổ sung cho nhau nhằm diễn tả sâu sắc hơn khát vọng tình yêu đang cuộn cuộn dâng trào trong trái tim thi sĩ.

- Xuân Quỳnh chọn hình tượng “sóng” để diễn tả cho khát vọng tình yêu mãnh liệt của mình là một sự lựa chọn xác đáng và sâu sắc.

3. Tìm hiểu cụ thể

a) *Nội dung*

* *Khổ 1*

“Dữ dội và dịu êm

(...)

Sóng tìm ra tận bể”

- Mượn những trạng thái đối nghịch của con sóng, nhà thơ diễn tả tâm trạng của người con gái đang yêu: tự nhận thức về những biến động khác thường của lòng mình (lúc thì mãnh liệt, lúc thì sâu lắng, lúc thì trăn trở suy tư...).

- Hình ảnh “*sóng không hiểu nổi mình - sóng tìm ra tận bể*” diễn tả nỗi lòng của người con gái đang yêu: không chịu chấp nhận sự tầm thường, nhỏ hẹp trong tình yêu, mà luôn luôn khao khát vượt qua khỏi những giới hạn chật chội, mở rộng lòng mình để đón nhận yêu thương, giống như con sóng phải từ sông tìm ra tận bể.

★ **Khổ 2**

“*Ôi con sóng ngày xưa*

(...)

Bồi hồi trong ngực trẻ”

- Diễn tả sự trường tồn của con sóng với thời gian, nhà thơ khẳng định: Tình yêu là niềm khao khát muôn thuở của nhân loại, nhất là của tuổi trẻ. Từ ngàn xưa, con người đã từng đến với tình yêu và mãi mãi cứ đến với tình yêu.

- Tình yêu tồn tại vĩnh hằng với con người và nó như một nhu cầu không thể thiếu trong đời sống tình cảm.

- Xuân Diệu đã từng viết: “*Làm sao sống được mà không yêu...*”

★ **Khổ 3,4**

“*Trước muôn trùng sóng bể*

(...)

Khi nào ta yêu nhau”

- Soi lòng mình “*trước muôn trùng sóng bể*”, đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi lớn về sự khởi nguồn của tình yêu, nhà thơ đã cảm nhận được một chân lí: Tình yêu đâu dễ gì cắt nghĩa được, nó chiếm lĩnh lòng người và nhiều khi vượt qua mọi sự kiểm soát của lí trí.

- Chính Xuân Diệu - ông hoàng của thơ tình yêu - đã từng thốt lên:

“*Làm sao cắt nghĩa được tình yêu*”

★ **Khổ 5**

“*Con sóng dưới lòng sâu*

(...)

Cả trong mơ còn thức”

- Khao khát yêu đương của người con gái luôn luôn đi liền với nỗi nhớ khi xa cách. Đó là một nỗi nhớ mãnh liệt, bao trùm lên cả không gian và mọi khoảnh khắc của thời gian.

- Nỗi nhớ ở đây thể hiện sâu sắc một tình yêu chân thành (vì có thực sự yêu thương thì mới có nỗi nhớ nhưng).

- Nhiều câu danh ngôn nổi tiếng cũng đã diễn tả đúng tâm lí của con người khi xa cách người yêu:

+ Huy-gô: *“Thiếu em, anh thấy vắng cả chính mình”*.

+ William Cowper: *“Xa cách người mình yêu là điều đau khổ hơn sự chết”*.

*** Khổ 6**

“Dẫu xuôi về phương Bắc

(...)

Hướng về anh một phương”

Cũng bởi mang một nỗi nhớ đến da diết mà trái tim người con gái đang yêu luôn hướng về sự thủy chung gắn bó, bất chấp mọi sự chia li cách trở.

*** Khổ 7,8,9**

“Ở ngoài kia đại dương

(...)

Để ngàn năm còn vỗ”

- Người con gái đang yêu tự đặt niềm tin trọn vẹn ở cuộc đời, tin vào cái đích cuối cùng của một tình yêu lớn như con sóng nhất định sẽ tới bờ *“dù muôn vời cách trở”*.

- Cuối cùng, người con gái đang yêu bày tỏ niềm khao khát được sống hết mình cho tình yêu, mong ước được vĩnh viễn hóa tình yêu của mình để nó sống mãi với thời gian, giống như con sóng ước muốn được vĩnh viễn dạt dào giữa biển lớn: *“Làm sao được tan ra - Thành trăm ngàn con sóng nhỏ - Giữa biển lớn tình yêu - Để ngàn năm còn vỗ”*.

- Niềm khao khát được sống hết mình của người con gái đang yêu trong thơ Xuân Quỳnh cũng có sự gặp gỡ với tâm trạng của chàng trai trong thơ Xuân Diệu:

“Anh xin làm sóng biếc

*Hôn mãi cát vàng em
Hôn thật khẽ, thật êm
Hôn êm đềm mãi mãi
Đã hôn rồi hôn lại
Cho đến mãi muôn đời
Đến tan cả đất trời
Anh mới thôi dào dạt”*

b) Nghệ thuật

- Nhà thơ sử dụng phép ẩn dụ liên hoàn với những từ ngữ sóng đôi, chuyển nghĩa (hình tượng “sóng” được miêu tả từ đầu đến cuối bài thơ nhằm diễn tả những khía cạnh khác nhau của tâm hồn người con gái đang yêu).
- Nhà thơ sử dụng thể thơ năm chữ, hầu như không ngắt, để chuyển tải làn sóng tình cảm dâng tràn.
- Bài thơ có âm hưởng nhịp nhàng như nhịp sóng biển: có lúc dạt dào sôi nổi, có lúc lắng dịu nhẹ êm... Đó cũng chính là âm điệu của nỗi khát khao tình yêu tha thiết, mãnh liệt trong tâm hồn thi sĩ.

III. TỔNG KẾT CHUNG

Xuyên suốt bài thơ, Xuân Quỳnh vừa thổ lộ trực tiếp, vừa mượn hình tượng “sóng” để nói và suy nghĩ về tình yêu. Những suy nghĩ của nhà thơ có vẻ tự do, tản mạn, nhưng từ trong chiều sâu của thi tứ vẫn có sự vận động nhất quán: khởi đầu là sự từ bỏ cái chật chội, nhỏ hẹp để tìm đến một tình yêu bao la rộng lớn (*khổ 1*), đưa ra một chân lí trong tình yêu (*khổ 2,3,4*), bày tỏ nỗi nhớ và sự thủy chung trong tình yêu (*khổ 5,6*), cuối cùng là đặt niềm tin trong tình yêu, bày tỏ khát vọng được sống hết mình cho tình yêu, muốn hóa thân vĩnh viễn thành tình yêu muôn thuở (*khổ 7,8,9*).

Vấn đề đặt ra trong bài thơ là nỗi nhớ của một người, nhưng nó đã trở thành tâm trạng chung của mọi người và của muôn đời. Đó cũng chính là lí do khiến thơ Xuân Quỳnh sống mãi với thời gian.

ĐÀN GHI TA CỦA LOR - CA

☞ Thanh Thảo ☜

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả



- Thanh Thảo tên khai sinh là Hồ Thành Công, sinh năm 1946, quê ở huyện Mộ Đức (tỉnh Quảng Ngãi). Ông thuộc thế hệ nhà thơ trẻ trưởng thành trong những năm chống Mỹ.

- Thanh Thảo được công chúng đặc biệt chú ý bởi những bài thơ và trường ca mang diện mạo độc đáo viết về chiến tranh và thời hậu chiến.

- Thơ Thanh Thảo là sự lên tiếng của người trí thức nhiều suy tư trăn trở về các vấn đề xã hội và thời đại. Tuy nhiên, ông muốn cuộc sống phải được cảm nhận và thể hiện ở bề sâu nên khước từ lối biểu đạt dễ dãi.

2. Bài thơ

a) Xuất xứ: Bài thơ được rút từ tập *Khối vuông ru - bích* (1985). Đây là một trong những sáng tác tiêu biểu cho kiểu tư duy của Thanh Thảo.

b) Thể thơ: Thể thơ tự do.

c) Cảm hứng chủ đạo: Bài thơ thể hiện cảm xúc mãnh liệt của tác giả về cái chết bi thảm và nhân cách cao đẹp của Lor - ca.

II. ĐỌC - HIỂU

1. Đọc diễn cảm và tìm hiểu chú thích

2. Bố cục

Có thể chia bài thơ thành 4 đoạn:

- Đoạn 1 (6 dòng đầu): Hình ảnh Lor - ca, con người tự do, nghệ sĩ cách tân trong khung cảnh chính trị và nghệ thuật Tây Ban Nha.

- Đoạn 2 (12 dòng tiếp): Gác-xi-a Lor-ca bị hạ sát và nỗi xót xa về sự dang dở của khát vọng cách tân.

- Đoạn 3 (4 dòng tiếp): Niềm xót thương Gác-xi-a Lor-ca và nuôi tiếc những cách tân nghệ thuật của Lor-ca không ai tiếp tục.

- Đoạn 4 (9 dòng cuối): Suy tư về cuộc giải thoát và cách giả từ của Gác-xi-a Lor-ca.

3. Tìm hiểu

3.1. Hình tượng Lor-ca - một ca sĩ tự do và cô đơn (khổ 1)

a) Hình tượng Lor-ca được tác giả miêu tả trên cái nền văn hóa và chính trị Tây Ban Nha

- Hình ảnh “áo choàng đỏ”: gợi nhắc đến môn đấu bò tót – một hoạt động văn hóa tiêu biểu và nổi tiếng ở đất nước Tây Ban Nha.

- Các hình ảnh “vàng trắng”, “yên ngựa”, “tiếng đàn”, âm thanh mô phỏng nốt nhạc “li - la li - la” ... cũng góp phần khắc họa một không gian văn hóa đậm bản sắc Tây Ban Nha.

- Hình ảnh “áo choàng đỏ gắt” còn gợi liên tưởng đến một đấu trường đặc biệt: Cuộc đấu giữa khát vọng dân chủ của công dân Lor - ca với nền chính trị độc tài, giữa khát vọng cách tân nghệ thuật của chàng nghệ sĩ Lor - ca với nền nghệ thuật già nua đương thời.

b) Những nét nổi bật trong hình tượng Lor - ca

Một con người tự do và giàu khát vọng cách tân nghệ thuật nhưng thật mong manh, đơn độc.

3.2. Cảm xúc của tác giả về cái chết oan khuất, bị phản của Lor - ca khổ (2, 3)

a) Tác giả bày tỏ cảm xúc về cái chết của Lor - ca qua nhiều thủ pháp nghệ thuật

- Thủ pháp đối lập:

+ Đối lập giữa tự do của người nghệ sĩ với bạo lực tàn ác của bọn phát xít.

+ Đối lập giữa tiếng hát yêu đời, vô tư với hiện thực phũ phàng đến kinh hoàng.

⇒ **Khái quát nhất là đối lập giữa tình yêu cái đẹp và những thế lực dã man, tàn bạo.**

- Hình ảnh nhân hóa: Tiếng ghi ta rùng rùng - máu chảy.

- Hình ảnh hoán dụ: Áo choàng bê bết đỏ (chỉ cái chết của Lor - ca).

- Nghệ thuật ẩn dụ chuyển đổi cảm giác (âm thanh của tiếng đàn được cảm nhận bằng màu sắc và khối): tiếng ghi ta nâu, tiếng ghi ta lá xanh biếc mảy, tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan ...

b) Nhận xét

Bằng nhiều thủ pháp nghệ thuật, tác giả vừa nói đến cái chết bi thảm của Lor - ca, vừa thể hiện niềm tiếc thương trước một nghệ sĩ thiên tài bị hủy hoại cuộc đời và sáng tạo nghệ thuật.

3.3. Sự nuối tiếc của tác giả trước những cách tân nghệ thuật của Lor-ca không ai tiếp tục (khổ 4)

“không ai chôn cất tiếng đàn

(...)

long lanh trong đáy giếng”

- Tác giả xót tiếc cho nền nghệ thuật Tây Ban Nha: Khi nhà cách tân Lor - ca đã chết, hành trình cách tân dang dở và nghệ thuật thiếu vắng người dẫn đường.

- Ẩn sâu trong lời thơ còn có nỗi buồn của người nghệ sĩ phương Đông ham tìm tòi cách tân (trong đó có tác giả): Không ai thực sự hiểu được tâm nguyện của Lor - ca thể hiện trong câu thơ di chúc “khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn”.

3.4. Suy tư về cách giải thoát và giả từ của Lor - ca (khổ 5, 6)

" đường chỉ tay đã đứt
(...)

li - la li - la li - la "

⇒ Đoạn thơ có nhiều hình ảnh ẩn dụ và tượng trưng:

- Đường chỉ tay đã đứt: chỉ số phận, định mệnh nghiệt ngã của Lor - ca .
- Dòng sông, chiếc ghi ta màu bạc: tượng trưng cho cõi chết, nơi siêu thoát.
- Các hành động “ném lá bùa”, “ném trái tim mình”: có ý nghĩa tượng trưng cho một sự giải trừ, một sự lựa chọn .

⇒ Ý nghĩa chung: Nhân danh lòng cảm thông cho số phận nghiệt ngã và sự kính trọng Lor - ca, tác giả xem cái chết của Lor - ca như một sự giải thoát, một sự chia tay thực sự với những ràng buộc và hệ lụy trần gian.

3.5 . Ý nghĩa của hình tượng tiếng đàn trong bài thơ

Ngoài cấu trúc tự sự, bài thơ còn được chèn thêm cấu trúc nhạc giao hưởng, gợi liên tưởng một bè trầm có phần nhạc đệm của ghi ta :

- Chuỗi âm “ li-la li-la li-la ” luyến láy ở đầu bài thơ gợi liên tưởng tiếng vang của chùm hợp âm sau tấu khúc hoặc ca khúc mở đầu .
- Chuỗi âm “li-la li-la li-la” kết thúc bài thơ gợi lên tiếng vang của chùm hợp âm vĩ thanh khi một ca khúc kết thúc .

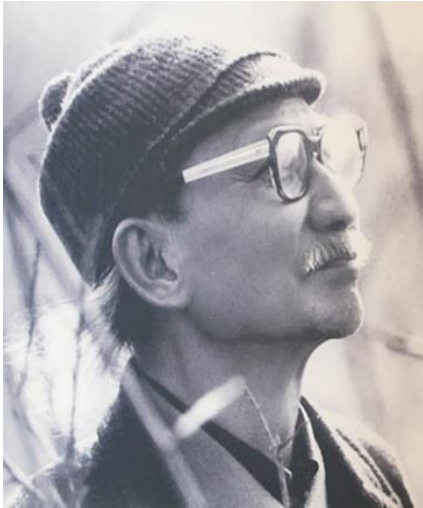
⇒ Việc “cấy” nhạc vào một bài thơ trong trường hợp tưởng mộ một nhà thơ, nhạc sĩ, họa sĩ, nhà cách tân nghệ thuật sẽ mang ý nghĩa của một sự kính trọng và tri âm.

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

✎ Nguyễn Tuân ✎

(Trích tập tùy bút Sông Đà của Nguyễn Tuân)

I. TÌM HIỂU CHUNG



1. Tác giả

a) Các giai đoạn sáng tác

- **Trước cách mạng tháng Tám:** Nguyễn Tuân là một trong những cây bút văn xuôi lãng mạn ở thời kì cuối cùng .

Tác phẩm tiêu biểu: *Một chuyến đi* (1938), *Vang bóng một thời* (1940), *Thiếu quê hương* (1940), *Chiếc lư đồng mắt cua* (1941).

- **Sau cách mạng tháng Tám:** Nguyễn Tuân hăng hái “lột xác” từ bỏ cái cũ để trở thành một nghệ sĩ công dân gắn bó với sự nghiệp cách mạng.

Ông từng đảm nhiệm trọng trách Tổng thư kí Hội Văn nghệ Việt Nam (từ 1948 - 1958) và dùng ngòi bút

phục vụ hai cuộc kháng chiến của dân tộc .

Tác phẩm tiêu biểu: *Đường Hai* (1949), *Tinh chiến dịch* (1960), *Sông Đà* (1960), *Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi* (1972) , ...

b) Đóng góp của Nguyễn Tuân cho nền văn học dân tộc

- Nâng thể tùy bút, bút ký đạt tới trình độ nghệ thuật cao.

- Làm phong phú thêm ngôn ngữ văn học dân tộc.

- Đem đến cho nền văn xuôi hiện tại Việt Nam một phong cách tài hoa và độc đáo.

2. Tập tùy bút Sông Đà



a) Hoàn cảnh sáng tác

Năm 1958, Nguyễn Tuân có một chuyến đi thực tế đến miền Tây Bắc của Tổ quốc với mục đích tìm kiếm chất vàng của thiên nhiên cùng “thử vàng mười đã qua thử lửa” ở tâm hồn con người ... Trong chuyến đi này, chính phong cảnh thiên nhiên, vẻ đẹp con người cùng

thực tiễn xây dựng cuộc sống mới ở miền núi sông hùng vĩ và thơ mộng này đã trở thành nguồn cảm hứng để nhà văn cho ra đời tập tùy bút Sông Đà .

Tập tùy bút này xuất bản lần đầu vào năm 1960, gồm 15 bài .

b) Thể tùy bút

Thể tùy bút là thể văn tự do, phóng túng bậc nhất. Trên cơ sở thuật lại một sự kiện, một chuyện nào đó, nhà văn để cho dòng suy tưởng của mình được tung hoành và thoải mái bàn bạc, bày tỏ cảm xúc chủ quan (có người gọi thể tùy bút là thể văn "độc tấu").

3. Tùy bút Người lái đò sông Đà

- Đây là bài tùy bút tiêu biểu nhất trong tập tùy bút Sông Đà.
- Bài tùy bút vừa kế thừa những nét đặc sắc trong phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân từ trước cách mạng, vừa có những thay đổi căn bản.

II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1. Cảm nhận chung về bài tùy bút

- Ở bài tùy bút này, nhà văn đã vận dụng rất nhiều tri thức để quan sát và miêu tả con sông Đà và người lái đò (tri thức về địa lí, lịch sử, quân sự, võ thuật, hội họa, điện ảnh, thơ ca ...).
- Đặc biệt, nhà văn đã miêu tả hình tượng con sông Đà và người lái đò bằng những nét bút tài hoa.

2. Tìm hiểu cụ thể

2.1 Hình ảnh con sông Đà

Qua cái nhìn của Nguyễn Tuân, sông Đà không phải là một con sông vô tri vô giác, mà là một sinh thể có tính cách, có cá tính, có tâm trạng hoạt động. Tác giả miêu tả sông Đà như một nhân vật với hai nét tính cách đối lập: **tính hung bạo** và **tính trữ tình**.

a) Tính hung bạo

*** Dưới con mắt của Nguyễn Tuân, tính hung bạo của con sông và hiện lên tới những biểu hiện khác nhau**

- Thể hiện ở những vách đá bờ sông dựng đứng cao vút, vách đá làm lòng sông hẹp lại như một cái yết hầu.
- Có quãng sông "hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió".
- Có chỗ có những hút nước ghê rợn giống như cái giếng bê tông: "Trên ông bỗng có những cái hút nước giống như cái giếng bê tông thả xuống sông để chuẩn bị làm nóng cầu, nước ở đây thở và kêu như cửa cống cái bị sặc ...".
- Có quãng sông có những thác nước dữ dội: "Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng sâu, rừng tre ...".
- Có lúc sông Đà giống như một loài thủy quái hung ác "bày thạch trận trên sông" sẵn sàng chờ đợi tiêu diệt mọi con thuyền.

*** Tài năng nghệ thuật của tác giả qua việc miêu tả tính hung bạo của con sông Đà**

Đừng cố gắng tìm lí do để biện minh cho sự lười biếng. Vì rồi bạn sẽ phải dừng lười biếng chỉ vì một vài lí do

- Thể hiện sự quan sát công phu và tìm hiểu kĩ càng để nhận ra thật đúng sự hung bạo của sông Đà.
- Để sông Đà hiện lên sinh động trước mắt người đọc, nhà văn đã vận dụng nhiều tri thức của nghệ thuật quân sự, võ thuật, điện ảnh...
- Sử dụng kết cấu trùng điệp: “ *nước xô đá , đá xô sóng , sóng xô gió* ” ...
- Sử dụng cách so sánh, liên tưởng, tưởng tượng rất độc đáo và bất ngờ: “*...nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng...*”
- Sử dụng biện pháp nhân hoá: “ *mặt nước hò la vang dậy..., ùa vào bể gây cán chèo...* ”.
- Sử dụng ngôn ngữ miêu tả sinh động, giàu chất tạo hình ...

b) Tính trữ tình

*** Hung bạo, dữ dằn là thế, nhưng nhiều khi sông Đà vẫn mang những nét dịu dàng, thơ mộng, trữ tình**

- Tác giả hình dung sông Đà đẹp và duyên dáng như một người đàn bà kiều diễm qua sự so sánh và liên tưởng bất ngờ: “*Sông Đà tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo...*”
- Màu sắc nước sông Đà biến đổi theo mùa và mùa nào cũng đẹp: “*Mùa xuân dòng sông xanh ngọc bích* ”, mùa thu nước sông Đà “*lừ lừ chín đỏ* ” .
- Phong cảnh hai bên bờ sông có lúc đầm thắm dịu dàng, phản chiếu trời xuân và nắng thu, phản chiếu những cánh rừng hoang vu, những nương ngô xanh rờn ...
- Nhiều quãng sông đầy chất thơ, gợi nhớ những câu thơ Đường cổ kính (* *Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu* ”), những tứ thơ trữ tình đầm thắm của Tản Đà (“*Dải sông Đà bọt nước lênh bênh - Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình* ” của “*một người tình nhân không quen biết*”).
- Trong con mắt của Nguyễn Tuân, sông Đà gắn bó với con người như một “*cố nhân*”, khi xa thì gọi thương gọi nhớ .
- Nhiều hình ảnh trên sông gợi lên không khí mơ màng, khiến người đọc có cảm giác như được lạc vào một thế giới kì ảo:
 - + *Mũi thuyền lặng lẽ trôi trên dòng nước lững lờ như thường như nhớ.*
 - + *Con hươu thơ ngộ trên áng cỏ sương như biết cất lên câu hỏi không lời .*
 - + *Đài cá dầm xanh trông như những thoi bạc trắng rơi rơi .*
 - + *Bờ sông hoang dại và hồn nhiên như một bờ tiền sử, phẳng phất nổi niềm cổ tích...*

*** Tài năng nghệ thuật của tác giả qua việc miêu tả tính trữ tình của con sông Đà**

- Những đoạn văn viết về vẻ trữ tình của sông Đà cũng cho thấy sự công phu tìm tòi khó nhọc và vốn tri thức uyên bác của nhà văn.

- Đặc biệt, nhà văn đã viết ra những câu văn mang dáng dấp mềm mại, yên ả, trải dài như chính dòng nước trên sông; những câu văn có âm điệu êm đềm cứ tuôn dài, tuôn dài như không thể dứt...

- Nhà văn đã cảm nhận và miêu tả thiên nhiên bằng cái nhìn độc đáo của người nghệ sĩ, bằng phương diện thẩm mỹ tài hoa.

2.2 . Hình ảnh người lái đò

a) Ông là người tài trí phi thường

*** Hiểu biết sâu sắc về con sông Đà:**

+ “*Nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá*”

- “*Thuộc quy luật phục kích của lũ đá nơi ải nước hiểm trở*”, biết rõ từng cửa tử, cửa sinh trên “*thạch trận*” sông Đà .

- “*Nắm rất chắc quy luật của dòng nước sông Đà*”.

*** Chỉ huy những cuộc vượt thác tài tình và khôn ngoan:**

“*Trên cái thuyền sau bời chèo, vẫn nghe rõ tiếng chỉ huy ngắn gọn tỉnh táo của người cầm lái*”.

b) Ông là người rất mực dũng cảm trong những cuộc chiến đấu với con sông hung dữ

*** Đây là một cuộc chiến đấu không cân sức:**

- Một bên là thiên nhiên lớn lao, dữ dội, có thạch trận với đủ ba lớp trùng vi vây bủa, được trấn giữ bởi những hòn đá ngổ ngộc, hỗn hào và nham hiểm.

- Một bên là con người nhỏ bé với vũ khí trên tay chỉ là một cán chèo trên một con đò đơn độc hết chỗ lùi.

*** Tuy nhiên, người lái đò đã chiến đấu một cách dũng cảm:**

- Tả đột hữu xông trước “*trùng vi thạch trận*” của sông Đà: *Phá xong cái trùng vi thạch trận vòng thứ nhất, không một phút nghỉ tay nghỉ mắt, phải phá luôn vòng vây thứ hai và đối luôn chiến thuật.*

- Kiên cường nén chịu cái đau thể xác do cuộc vật lộn với sóng thác gây nên, chiến thắng thác dữ bằng những động tác táo bạo mà vô cùng chuẩn xác: “*tránh*”, “*đề sấn*”, “*lái miết một đường chéo*”, “*phóng thẳng*” ...

- Trong những cuộc vượt thác, người lái đò có tư thế và tính cách như một viên tướng xung trận: Bình tĩnh, tự tin, tỉnh táo tìm hiểu kỹ đối tượng để ứng phó linh hoạt và giành phần thắng (...).

c) Đánh giá

- Dưới ngòi bút tài hoa của Nguyễn Tuân, người lái đò vừa có tư thế của một người anh hùng, một người lao động đầy trí dũng , vừa có phong cách của một nghệ sĩ tài hoa tài tử .

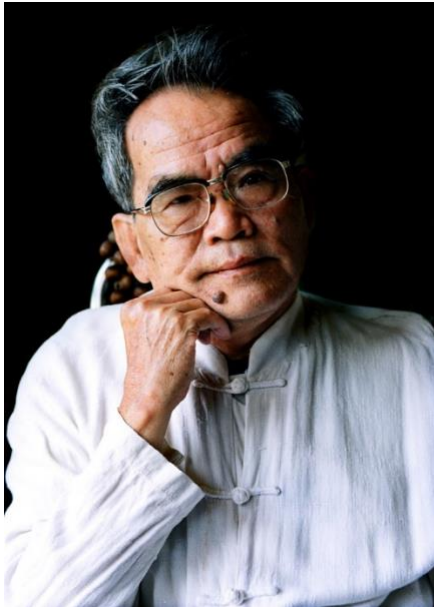
- Người lái đò là một hình tượng đẹp về người lao động mới: đó là những con người làm lụng âm thầm, giản dị, vô danh nhưng nhờ ý chí và sự sáng tạo mà trở nên lớn lao, kì vĩ. Đây cũng chính là những yếu tố làm nên chất *vàng mười* của nhân dân Tây Bắc nói riêng và của những người lao động nói chung.

- Qua hình tượng người lái đò, Nguyễn Tuân muốn phát biểu quan niệm: người anh hùng không phải chỉ có trong chiến đấu mà còn có cả trong cuộc sống lao động thường ngày.
 - Miêu tả người lái đò, tác giả thể hiện nhiều tài năng nghệ thuật:
 - + Những phép ẩn dụ, so sánh, nhân hoá đầy sáng tạo và bất ngờ (...).
 - + Nhà văn đã huy động vốn hiểu biết về nhiều lĩnh vực và kho từ vựng giàu có của mình (...).
-

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG (Trích)

☞ *Hoàng Phủ Ngọc Tường* ☛

I. TÌM HIỂU CHUNG



1. Tác giả

- Hoàng Phủ Ngọc Tường là một trí thức yêu nước, có vốn hiểu biết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực. - Ông là một trong những nhà văn chuyên viết về bút kí .
- Nét đặc sắc trong sáng tác của Hoàng Phủ Ngọc Tường: có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và tính trữ tình, giữa nghị luận sắc bén với suy tư đa chiều được tổng hợp từ vốn kiến thức sâu rộng về triết học, văn hóa, lịch sử, địa lí... Tất cả được thể hiện qua lối hành văn hướng nội, súc tích, mê đắm và tài hoa...

2. Bài bút kí "Ai đã đặt tên cho dòng sông?"

- Bài bút kí được Hoàng Phủ Ngọc Tường viết tại Huế vào ngày 4 - 1 - 1981, được in trong tập sách cùng tên.

- Bài bút kí gồm có ba phần. Văn bản trích ở sách giáo khoa thuộc phần thứ nhất.

II. ĐỌC - HIỂU ĐOẠN TRÍCH

1. Bố cục của đoạn trích

Có thể chia làm 4 đoạn :

- Đoạn 1: Từ đầu đến “*dưới chân núi Kim Phụng*” → Tác giả tả sông Hương ở vùng thượng lưu.

- Tác giả tả sông Hương ở vùng thượng lưu .

- Đoạn 2: Từ “*Phải nhiều thế kỉ*” đến “*bát ngát tiếng gà*” → Tác giả tả sông Hương khi chảy xuôi về đồng bằng và ngoại vi thành phố.

- Đoạn 3: Từ “*Từ đây*” đến “*quê hương xứ sở*” → Tác giả tả sông Hương khi chảy vào thành phố Huế.

Đoạn 4: (*Đoạn còn lại*) → Tác giả nhìn sông Hương trong mối quan hệ với lịch sử dân tộc và thơ ca.

2. Tìm hiểu

2.1. Hình ảnh sông Hương ở vùng thượng lưu qua cái nhìn độc đáo của tác giả

- Ở thượng nguồn, sông Hương là dòng chảy có mối quan hệ sâu sắc với dãy Trường Sơn, tựa như *“một bản trường ca của rừng già”* với nhiều tiết tấu hùng tráng, dữ dội:

+ Có lúc nó *“rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt vượt qua ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn”*.

+ Cũng có lúc nó *“dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng”*.

- Bằng biện pháp so sánh và nhân hóa, tác giả liên tưởng sông Hương tựa *“cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại”* với một *“bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng”*.

⇒ Nhìn chung, qua cái nhìn độc đáo của tác giả, sông Hương vùng thượng lưu toát lên vẻ đẹp của một sức sống mãnh liệt, hoang dại, đầy cá tính .

2.2. Hình ảnh sông Hương khi chảy xuôi về đồng bằng và ngoại vi thành phố Huế

a) Cái nhìn tinh tế của tác giả về mối quan hệ giữa sông Hương với hình thành Huế

- Sông Hương như người tình dịu dàng và chung thủy của cố đô: cố gắng vượt qua một hành trình đầy gian truân và nhiều thử thách để tìm gặp tình nhân.

- Đoạn sông Hương chảy về đồng bằng và ngoại vi thành phố tựa như một cuộc tìm kiếm có ý thức tình nhân đích thực của người con gái trong một câu chuyện tình yêu nhuốm màu cổ tích.

b) Tác giả thể hiện lối hành văn lịch lãm và tài hoa khi diễn tả dòng sông Hương chảy qua nhiều địa danh khác nhau

- Chảy qua giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại, sông Hương được ví như *“cô gái đẹp ngủ mơ màng”*. Nhưng sau khi ra khỏi vùng núi, sông Hương như nàng tiên được đánh thức, như bỗng bừng lên sức trẻ và niềm khao khát của tuổi thanh xuân: *chuyển dòng một cách liên tục, vòng khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm, vẽ một hình cung thật tròn, ôm lấy chân đồi Thiên Mụ, trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách...*

c) Tác giả nhìn sông Hương qua nhiều trạng thái và vẻ đẹp khác nhau

- Có lúc *“mềm mại như tấm lụa”* khi qua Vọng Cảnh, Tam Thai, Lự Bảo .

- Có khi ánh lên *“những mảng phản quang nhiều màu sắc”* lúc đi qua những dãy đồi phía Tây Nam thành phố...

- Có lúc mang *“vẻ đẹp trầm mặc”* khi vòng qua bao lăng tẩm, đền đài.

- Có lúc tươi tắn và trẻ trung khi gặp *“tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia, giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà”*.

2.3. Hình ảnh sông Hương khi chảy vào thành phố Huế

a) Khi chảy vào thành phố Huế, sông Hương mang những nét đặc trưng

- Sông Hương như *“vui tươi hân hoan giữa những biển bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long...”*

- Sông Hương được liên tưởng như sông Xen của Pa - ri, sông Đa - nuýp của Bu - đa - pét .

b) Tác giả cảm nhận sông Hương từ nhiều góc độ

- Nhìn bằng con mắt của hội họa, sông Hương và những chi lưu của nó tạo thành những đường nét thật tinh tế làm nên vẻ đẹp cổ kính của cố đô .

- Nhìn ở góc độ âm nhạc, sông Hương đẹp như điệu *slow* chậm rãi, sâu lắng, trữ tình; *như một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya*.

- Nhìn ở góc độ tình yêu, sông Hương như một người tình dịu dàng và chung thủy: *“Rời khỏi kinh thành, sông Hương chếch về hướng chính bắc (...). Và rồi, như sự nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ”*.

⇒ Theo tác giả, khúc quanh bất ngờ đó tựa như một *“nỗi vấn vương”*, và dường như có cả *“một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu”*.

2.4. Sông Hương được nhìn trong mối quan hệ với lịch sử dân tộc và thơ ca

a) Sông Hương mang vẻ đẹp của một bản hùng ca ghi dấu những thế kỉ vinh quang của dân tộc

- Từ thuở mang tên là Linh Giang, nó là *“dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam của Tổ quốc Đại Việt qua những thế kỉ trung đại”*.

- Vào thế kỉ XVIII, *“nó vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ”*.

- *“Nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ mười chín với máu của những cuộc khởi nghĩa”*.

- Nó chứng kiến thời đại mới với Cách mạng tháng Tám năm 1945 và bao chiến công rung chuyển qua hai cuộc chiến tranh vệ quốc sau này...

b) Sông Hương còn gắn với cuộc đời và thơ ca

- Sông Hương còn là một nhân chứng nhẫn nại và kiên cường qua những thăng trầm của cuộc đời.

- Sông Hương mang vẻ đẹp giản dị mà khác thường: *“Khi nghe lời gọi, nó biết cách tự hiến mình làm một chiến công, để rồi nó trở về với cuộc sống bình thường, làm một người con gái dịu dàng của đất nước”*.

⇒ Chính vẻ đẹp ấy làm cho sông Hương không bao giờ tự lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ.

III. TỔNG KẾT

- Đoạn trích thể hiện rõ những nét riêng trong văn phong của tác giả:

+ Một cây bút giàu trí tuệ, có vốn hiểu biết sâu rộng được tổng hợp từ nhiều lĩnh vực: văn hóa, lịch sử, địa lí, văn chương.

+ Cách hành văn tao nhã, hướng nội, tinh tế và tài hoa.

+ Qua đoạn trích, người đọc cũng thấy được tình yêu và niềm tự hào thiết tha, sâu lắng của tác giả dành cho dòng sông quê hương và xứ Huế nói riêng, đối với đất nước nói chung.